

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 284/TTr-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm:

- Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Đơn giá dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Đơn giá đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ);
- Đơn giá đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn các phường Phú Yên, Tuy Hòa, Bình Kiến.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở lập dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị; xác định giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp cơ quan, đơn vị liên quan

tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này; đồng thời theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có thay đổi về chế độ, chính sách hoặc phát sinh nội dung chưa phù hợp, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, ban, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

BỘ ĐƠN GIÁ
Dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND)

Phần I
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ
THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);
- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị quy định mức chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Trong đó:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí (không kể vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn tập đơn giá này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc;

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá;

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ giá vật liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Chi phí đã bao gồm cả chi phí lao động chính, chi phí lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) trong bộ đơn giá được tính với: $Hđc = 0$. Khi lập dự toán hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được điều chỉnh như sau:

- Vùng III: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,7, áp dụng đối với các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Xuân Đài, Sông Cầu, Thành Nhất, Ea Kao, Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến, Đông Hòa, Hòa Hiệp;

- Vùng IV: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,5, áp dụng đối với các phường còn lại trên địa bàn tỉnh;

Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTB&XH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường hợp Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTB&XH được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công để trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác;

Nguyên giá, định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác, định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng, thành phần thợ điều khiển máy tham khảo, vận dụng Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Chi phí nhân công điều khiển được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh tăng thêm như hướng dẫn tại phần chi phí nhân công nêu trên;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: Động cơ xăng = 1,02; động cơ Diesel = 1,03 và động cơ điện = 1,05;

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- + Xăng RON 95-III: 18.259 đồng/lít;
- + Diesel 0,05S: 17.222 đồng/lít;
- + Điện: 2.204,066 đồng/kWh.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị gồm 3 Mục:

- + Mục 1: Nạo vét bùn bằng thủ công
- + Mục 2: Nạo vét bùn bằng cơ giới
- + Mục 3: Công tác khác

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị tỉnh Đắk Lắk được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Chương II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Mục 1

NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.10000 NẠO VẾT Bùn CỐNG, HỐ GA BẰNG THỦ CÔNG

TN1.11100 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Chui vào lòng cống bốc, xúc bùn vào trong xô, vận chuyển bùn ra (đối với các tuyến cống có đường kính lớn có thể chui vào lòng cống để bốc, xúc bùn).
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.11110	Nạo vét bùn cống ngầm, đường kính cống (mm): D ≤ 300mm	m ³ bùn		1.412.316	151.109
TN1.11120	D > 300 ÷ ≤ 600mm D > 600 ÷ ≤ 1000mm D	-		1.371.249	147.097
TN1.11130	> 1000mm	-		1.318.761	140.411
TN1.11140		-		1.285.956	136.399

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng đối với cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2. Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,92$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

3. Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$.

5. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

TN1.12100 NẠO VẾT Bùn Hố GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn trong hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.12110	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		960.075	147.097

Ghi chú:

1. Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: $K = 0,92$

+ Đô thị loại II : $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V : $K = 0,78$

2. Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số K = 0,87.

4. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

TN1.13100 NẠO VẾT Bùn CỐNG HỘP NỒI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.13110	Nạo vét bùn cống hộp nổi	m ³ bùn		1.197.270	136.399

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng đối với cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2. Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,92$
- + Đô thị loại II : $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V : $K = 0,78$

3. Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$
- + Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$.

5. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

TN1.20000 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.21100 MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.21110	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$:				
	Mương không có hành lang, lối vào			1.030.104	136.399
TN1.21120	Mương có hành lang, có lối vào	m ³ bùn		890.046	136.399
		-			

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: $K = 0,92$

+ Đô thị loại II : $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$.

4. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

TN1.22100 MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.22110	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m: Mương không có hành lang, lối vào	m ³ bùn		1.002.996	136.399
TN1.22120	Mương có hành lang, có lối vào	-		860.679	136.399

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: $K = 0,92$

+ Đô thị loại II : $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

3.Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$.

4.Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

Mục 2

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.10000 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.11100 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	m ³ bùn		60.975	79.017

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

TN2.12100 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút chân không, lắp vòi phun cho xe phun nước phản lực.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Tiếp tục thực hiện thao tác phun nước, dồn bùn ra hố ga, hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.12110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	1.856	21.975	84.676

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Đối với các cống hoặc đường ống các loại có kích thước < 0,3m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số $K = 0,7$.

2. Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $\geq 1/4$ đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

TN2.13100 NẠO VẾT Bùn Cống Ngầm bằng xe hút bùn chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Lắp ống cho xe hút chân không.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.13110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.454	41.463	165.860

Ghi chú

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2. Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $\geq 1/4$ đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản. Các cống phải đảm bảo mực nước cho phép người công nhân có thể chui vào cống để thi công được.

3. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

TN2.14100 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.14110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	m dài	509	74.999	251.764

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với cống tròn có đường kính $1,2m < \Phi < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2. Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $\geq 1/4$ đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

TN2.21100 NẠO VẾT Bùn MƯỜNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.

- Xác định lượng bùn có trong mương cần thi công
- Lắp ống cho xe hút chân không, vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn đồng thời tách nước trên xe təc chở bùn đến khi bùn đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn mương cần thi công.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.21110	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	m ³ bùn	2.858	97.804	409.629

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng đơn giá trên áp dụng với mương có chiều rộng <5m. Mương nạo vét có chiều sâu tính từ mặt nước (khoảng < 1m) đảm bảo cho người công nhân có thể lội xuống mương làm việc.

2. Đơn giá máy (đơn giá xe, máy, thiết bị thi công) tại bảng đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá máy điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	0,915
$10 < L < 15$	0,955
$L = 15$	1,000
$15 < L \leq 25$	1,157
$25 < L \leq 35$	1,322
$35 < L \leq 45$	1,433
$45 < L \leq 55$	1,512
$55 < L \leq 65$	1,573

Mục 3

CÔNG TÁC KHÁC

TN3.11100 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng:

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.11110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.109.725	

TN3.21100 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu hố ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng:

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.21110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.280.465	

TN3.31100 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỐT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển.
- Nhặt, gom phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển.
- Vận chuyển phế thải, rau bèo về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công với chiều rộng của mương, sông:				
TN3.31110	≤ 6 m	km		903.600	
TN3.31120	≤ 15 m	km		993.960	
TN3.31130	> 15 m	km		1.287.630	

Ghi chú:

1. Đơn giá nhân công tại bảng đơn giá trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92

+ Đô thị loại II : K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78

2. Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số K = 0,85

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao tải cát	bao	7.500
2	Cọc tre	m	3.000
3	Nước (dùng trong công tác nạo vét)	m ³	6.055
II	Giá nhiên liệu năng lượng		
1	Dầu diesel	lít	17.222
2	Xăng	lít	18.259
3	Điện	kWh	2.204
III	Nhân công		
1	Nhân công DVCI bậc 3,5/7 Nhóm 3	công	243.000
2	Nhân công DVCI bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	225.900
3	Nhân công DVCI bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	243.900

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 01 ca		Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tiền lương
1	Bơm chìm 30KVA	ca	60	kWh	190.907	-
2	Máy phát điện 30KVA	ca	24	lít diesel	769.417	207.900
3	Máy tời 3,7 Kw	ca	4	kWh	221.777	207.900
4	Xe hút bùn 3 tấn	ca	19	lít diesel	952.016	231.300
5	Xe hút chân không 4T	ca	27	lít diesel	1.264.945	292.500
6	Xe hút chân không 8T	ca	49	lít diesel	2.031.497	309.600
7	Xe phun nước phản lực	ca	20	lít diesel	1.156.487	470.700
8	Xe tải cầu 3 tấn	ca	25	lít diesel	1.384.334	470.700
9	Xe tải cầu 4 tấn	ca	26	lít diesel	1.497.660	504.000
10	Xe téc chở nước 4m ³	ca	20	lít diesel	982.682	248.400
11	Xe téc chở bùn 4 tấn	ca	27	lít diesel	1.337.246	292.500

Phần II
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);

- Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Định mức kinh tế kỹ thuật Dịch vụ cây xanh đô thị.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị. Trong đó:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu (không kể vật liệu cần dùng cho xe, máy, thiết bị thi công và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị. Đơn giá vật liệu quy định trong tập đơn giá này đã bao gồm đơn giá vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu xác định theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ giá vật liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Chi phí đã bao gồm cả chi phí lao động chính, chi phí lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) trong bộ đơn giá được tính với: Hđc = 0. Khi lập dự toán hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được điều chỉnh như sau:

- Vùng III: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,7, áp dụng đối với các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Xuân Đài, Sông Cầu, Thành Nhất, Ea Kao, Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến, Đồng Hòa, Hòa Hiệp;

- Vùng IV: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,5, áp dụng đối với các phường còn lại trên địa bàn tỉnh;

Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTB&XH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường hợp Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTB&XH được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí ca xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác;

Nguyên giá, định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác, định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng, thành phần thợ điều khiển máy tham khảo, vận dụng Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Chi phí nhân công điều khiển được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh tăng thêm

như hướng dẫn tại phần chi phí nhân công nêu trên;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,02; động cơ Diezel = 1,03 và động cơ điện = 1,05

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- + Xăng RON 95-III: 18.259 đồng/lít;
- + Diezel 0,05S: 17.222 đồng/lít;
- + Điện: 2.204,066 đồng/kWh.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị bao gồm 3 Mục:

- + Mục 1: Duy trì thảm cỏ
- + Mục 2: Duy trì cây trang trí
- + Mục 3: Duy trì cây bóng mát

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị tỉnh Đắk Lắk được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Chương II
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
Mục 1

DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.10000 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thảm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

CX1.11000 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

CX1.11100 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước:				
CX1.11110	Động cơ xăng 3CV Động cơ điện 1,5kw	100m ² / lần	3.028	13.219	3.053
CX1.11120		-	3.028	17.496	1.168

CX1.11200 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.11210	Tưới nước thẩm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước	100m ² / lần	3.028	19.246	32.852

CX1.12000 TƯỚI NƯỚC CỎ TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

CX1.12100 TƯỚI NƯỚC CỎ TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước:				
CX1.12110					
CX1.12120	Động cơ xăng 3CV Động cơ điện 1,5kw	100m ² / lần	3.633	19.246	4.054
		-	3.633	20.995	1.398

CX1.12200 TƯỚI NƯỚC CỎ TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.12210	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước	100m ² /lần	3.633	17.496	35.838

CX1.21000 PHÁT CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Phát cỏ thường xuyên, đảm bảo cỏ luôn bằng phẳng và chiều cao cỏ tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật :

Duy trì cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao đồng đều.

CX1.21100 PHÁT CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21110	Phát cỏ bằng máy	100m ² /lần		32.756	3.201

CX1.21200 PHÁT CỎ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21210	Phát cỏ bằng thủ công	100m ² /lần		101.655	

CX1.31100 XÉN LỀ CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi khu vực, theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.3111	Xén lề cỏ:	100md/ lần		67.7701	
CX1.31120	Cỏ lá tre	-		01.655	
	Cỏ nhung				

CX1.41100 LÀM CỎ TẠP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.41110	Làm cỏ tạp	100m ² / lần		67.770	

CX1.51100 TRỒNG DẶM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị đầm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo thảm cỏ sau khi trồng dặm được phủ đều không bị mất khoảng.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.51110	Trồng dặm cỏ: Cỏ lá tre	1m ² / lần	63.559	30.948	
CX1.51120	Cỏ nhung	1m ² / lần	57.996	17.394	

CX1.61100 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.61110	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² / lần	2.286	16.039	

CX1.71100 BÓN PHÂN CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân cỏ phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.71110	Bón phân cỏ	100m ² / lần	11.430	20.331	

Mục 2

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.10000 DUY TRÌ BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.11000 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO

CX2.11100 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11110	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước:				
CX2.11120	Động cơ xăng 3CV	100m ² / lần	3.028	13.997	3.253
	Động cơ điện 1,5kw	-	3.028	17.496	1.168

CX2.11200 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11210	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² / lần	3.028	28.188	

CX2.11300 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11310	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước	100m ² / lần	3.028	19.440	33.184

CX2.12100 THAY HOA BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển sinh trưởng bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12110	Thay hoa bồn hoa: Hoa giống	100m ² / lần	23.810.000	677.700	
CX2.12120	Hoa giỏ	100m ² / lần	15.238.400	609.930	

CX2.13100 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13110	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² / lần	2.286	37.725	

CX2.14100 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân hoa phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14110	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² / lần	21.550	67.996	

CX2.15100 DUY TRÌ BỒN CẢNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bồn cảnh không còn sâu bệnh, cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15110	Duy trì bồn cảnh:	100m ² / năm			
	Có hàng rào		6.135.364	4.005.207	
CX2.15120	Không hàng rào	-	9.197.903	5.039.829	

CX2.16100 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây hàng rào đảm bảo liên tục, không đứt đoạn, sắc nét, đảm bảo độ cao, chiều rộng theo thiết kế.
- Cây hàng rào lá xanh, không sâu bệnh, chân hàng rào không có rác, cỏ cây dại.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào:				
CX2.16110	Hàng rào cao <1m	100m ² / năm	25.527	2.744.685	
CX2.16120	Hàng rào cao ≥ 1m	100m ² / năm	25.527	4.359.870	

Ghi chú : Diện tích tính toán theo diện tích mặt trên của hàng rào.

CX2.17100 TRỒNG DẬM CÂY HÀNG RÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
		1m ² trồng dặm/ lần			
CX2.17110	Trồng dặm cây hàng rào		264.624	8.132	

CX2.20000 DUY TRÌ CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH

CX2.21000 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.21100 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước:				
CX2.21110	Động cơ xăng 3CV	100 cây/lần	3.028	13.219	3.053
CX2.21120	Động cơ điện 1,5kw	100 cây/lần	3.028	17.496	1.168

CX2.21200 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21210	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	3.028	26.244	

CX2.21300 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21310	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	100 cây/lần	3.028	19.246	32.852

CX2.22100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối, không để nặng tán, nghiêng ngả.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo màu sắc tự nhiên, không rỗng chết, cây không bị sâu bệnh, đúng chủng loại, gốc cây không có rác.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22110	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	219.448	10.470.465	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trồng hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.22200 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỒNG HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trồng được tháo bao có bầu và bầu đất không bị bể, cây phát triển tốt, không gãy thân, cành lá.

Đơn vị tính: đồng/100cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22210	Trồng dặm cây cảnh trồng hoa	100 cây	2.381.000	3.049.650	

CX2.23100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa gọn gàng, cân đối không để nặng tán, nghiêng ngã. Sau khi cắt cây không bị trơ cành.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.23110	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	202.686	8.701.668	

CX2.30000 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

CX2.31000 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.31100 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.3111	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước:	100 chậu / lần	1.817	8.748	2.162
	Động cơ xăng 3CV	-	1.817	12.247	843
CX2.31120	Động cơ điện 1,5kw				

CX2.31200 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31210	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu / lần	1.817	19.246	

CX2.31300 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31310	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	100 chậu / lần	1.817	12.247	21.901

Ghi chú: Bảng đơn giá của các công tác CX2.31100; CX2.31200; CX2.31300 quy định đối với chậu có đường kính 0,6-0,8m ; chậu có đường kính 0,4-0,5m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số K=0,75; chậu có đường kính 0,3 m thì đơn giá điều chỉnh với hệ số K=0,35.

CX2.32100 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Cắt bớt rễ già, rễ hỏng của cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.32110	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu / lần	332.200	2.033.100	

CX2.33100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành, bón phân vi sinh, nhổ cỏ dại, làm đất đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trong chậu không sâu bệnh, màu sắc tươi tự nhiên đặc trưng theo từng loại, không gãy cành, ngọn, không bị rách, vàng úa.
- Góc cây không có cỏ dại và rác.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.33110	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu /năm	149.346	6.505.920	

CX2.34100 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thực hiện công việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.34110	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	2.400.050	2.033.100	

CX2.35100 THAY CHẬU HỎNG, VỠ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ cây ra khỏi chậu bị hỏng, vỡ, chuyển sang trồng vào chậu mới, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Chậu mới không bị hỏng, vỡ, cây trồng trong chậu phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.35110	Thay chậu hỏng, vỡ	100 chậu / lần	8.000.000	1.807.200	

CX2.41100 DUY TRÌ CÂY LEO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây leo phủ đều trên giàn, độ che phủ 2/3 giàn, cây không có cành khô.
- Lá xanh, tươi, không sâu bệnh, gốc cây không có rác, lá cây lưu cữu.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.41110	Duy trì cây leo	10 cây/lần	558	24.397	

Mục 3

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

CX3.10000 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

CX3.11100 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân gốc cây, sửa tán, tạo hình và tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây có thân thẳng, cân tán, gọn tán, lá cây có màu xanh đặc trưng tùy từng loài; Cây không có cành vươn, cành trồi mọc ở thân, cành lệch, tán không vót cao, cây không bị sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11110	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1cây/năm	88.703	235.840	119.461

CX3.11200 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11210	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/ năm	5.931	91.490	

CX3.11300 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11310	Duy trì cây bóng mát loại 2	1cây/ năm	1.356	576.045	86.136

CX3.11400 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cắt dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11410	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	2.248	1.176.939	152.055

CX3.21100 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC CÂY BÓNG MÁT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Tưới nước, phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh, làm cỏ tạp, dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ, trồng dặm cỏ, bón phân hữu cơ thảm cỏ, phòng trừ sâu cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cỏ trong bồn luôn phát triển tốt.
- Diện tích thảm cỏ bình quân 3m²/bồn.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.21110	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/ năm	40.335	824.535	357.340

CX3.30000 GIẢI TOẢ, CHẶT HẠ CÀNH CÂY, CÂY GỠ ĐỔ

CX3.31100 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỠ

Thành phần công việc:

- Cành giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng và phát triển, trên cây không còn cành gãy.
- Đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cành/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy:				
CX3.31110	Cành cây d≤20cm	1 cành/ lần		60.993	87.620
CX3.31120	Cành cây d≤50cm	-	1.396	243.972	148.966
CX3.31130	Cành cây d>50cm	-	1.675	406.620	175.208

CX3.31200 GIẢI TOẢ CÂY GỖY, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ lao động giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gậy, đổ:				
CX3.31210	Cây loại 1	1 cây/ lần		670.923	293.525
CX3.31220	Cây loại 2	-		1.423.170	402.719
CX3.31230	Cây loại 3	-		3.049.650	628.251

CX3.31300 CHẶT HẠ CÂY BỊ BỆNH HOẶC GIÀ CỎI KHÔNG ĐẢM BẢO AN TOÀN

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn:				
CX3.31310	Cây loại 1	1 cây		659.628	395.875
CX3.31320	Cây loại 2	-		2.582.037	1.537.151
CX3.31330	Cây loại 3	-		4.371.165	3.269.214

Ghi chú:

1. Cự ly vận chuyển cành lá, cây, gốc cây cho công tác CX3.31100; CX3.31200 và CX3.31300 trung bình 30km về nơi quy định.

2. Bảng đơn giá của các công tác CX3.11300; CX3.11400; CX3.31100; CX3.31300 áp dụng với xe, máy, thiết bị thi công là xe thang. Trường hợp sử dụng xe nâng thay cho xe thang thì đơn giá xe nâng xác định bằng đơn giá xe thang và nhân với hệ số điều chỉnh $k=0,8$.

CX3.40000 CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO CÂY**CX3.41100 CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO CÂY**

Thành phần công việc:

- Khảo sát hiện trường, thông báo với các đơn vị có liên quan, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị phương tiện, vật liệu, vật liệu phục vụ công tác thi công, bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Cắt tháp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng, phát triển tốt, cây không bị lệch tán, cây gọn tán, nhẹ tán, đảm bảo mỹ thuật.
- Hạn chế cây đổ, cành gãy đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tháp tán, khống chế chiều cao cây:				
CX3.41110	Cây loại 1	1 cây/ lần	1.485	205.569	373.115
CX3.41120	Cây loại 2	-	1.485	307.224	514.553
CX3.41130	Cây loại 3	-	4.950	1.023.327	1.810.292

Ghi chú: Cự ly vận chuyển cành, lá cây công tác CX3.41100 trung bình 30km về nơi quy định.

CX3.51100 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và a dao.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo vòi bám kín xung quanh bề mặt vị trí quét.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vòi gốc cây:				
CX3.51110	Cây loại 1	1 cây	979	6.237	
CX3.51120	Cây loại 2	-	3.497	10.395	
CX3.51130	Cây loại 3	-	6.994	23.493	

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	30.000
2	Cây cảnh	cây	19.048
3	Cây chống Ø60	cây	16.500
4	Cây giống hàng rào	bịch	10.000
5	Cây giống	cây	23.810
6	Chậu cảnh	chậu	80.000
7	Cỏ lá tre	kg	25.000
8	Cỏ nhung	kg	53.405
9	Cỏ giống	m ²	17.143
10	Đất trồng cây	m ³	65.500
11	Dây kẽm 1 mm	kg	25.000
12	Đinh	kg	15.000
13	Hoa giỏ	giỏ	9.524
14	Hoa giống	cây	9.524
15	Nẹp gỗ	cây	6.000
16	Nước tưới cây	m ³	6.055
17	Phân vi sinh	kg	3.810
18	Sơn	kg	55.000
19	Thuốc trừ sâu	lít	152.381
20	Thuốc xử lý đất	kg	12.500
21	Vôi	kg	5.556
22	Vôi bột	kg	5.556
23	Xăng	lít	18.259
II	Giá nhiên liệu năng lượng		
1	Dầu diesel	lít	17.222
2	Xăng	lít	18.259
3	Điện	kWh	2.204
III	Nhân công		
1	Nhân công DVCI bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	194.400
2	Nhân công DVCI bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	207.900
3	Nhân công DVCI bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	225.900

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 01 ca		Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tiền lương
1	Cần trục ô tô 10 tấn	ca	37	lít diesel	2.127.153	535.500
2	Cưa máy cầm tay	ca	3	kWh	25.731	-
3	Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	4	kWh	14.414	-
4	Máy bơm chạy xăng 3 CV	ca	1,6	lít xăng	50.046	-
5	Máy cắt cỏ công suất 3 CV	ca	2	lít xăng	53.092	-
6	Ô tô có cầu tự hành 2,5 tấn	ca	24,5	lít diesel	1.358.187	470.700
7	Ô tô tự đổ 2,5 tấn	ca	19	lít xăng	859.987	231.300
8	Ô tô tự đổ 5 tấn	ca	41	lít diesel	1.460.375	248.400
9	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	23	lít diesel	1.106.123	292.500
10	Xe cầu tự hành 5 tấn	ca	30	lít diesel	1.584.320	504.000
11	Xe thang 15m	ca	31	lít diesel	2.288.148	535.500
12	Xe thang cao 12m	ca	29	lít diesel	2.105.566	504.000

Phần III
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định đơn giá lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);

- Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Định mức kinh tế kỹ thuật Dịch vụ chiếu sáng đô thị.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá dịch vụ chiếu sáng đô thị quy định chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị. Trong đó:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí (không kể vật liệu cần dùng cho xe, máy và thiết bị thi công và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị. Chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu xác định theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ giá vật liệu (mức

giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị.

Chi phí đã bao gồm cả chi phí lao động chính, chi phí lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) trong bộ đơn giá được tính với: Hđc = 0. Khi lập dự toán hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được điều chỉnh như sau:

- Vùng III: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,7, áp dụng đối với các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Xuân Đài, Sông Cầu, Thành Nhất, Ea Kao, Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến, Đông Hòa, Hòa Hiệp;

- Vùng IV: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,5, áp dụng đối với các phường còn lại trên địa bàn tỉnh;

Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTB&XH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường hợp Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTB&XH được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Nguyên giá, đơn giá khấu hao, đơn giá sửa chữa, đơn giá chi phí khác, đơn giá tiêu hao nhiên liệu năng lượng, thành phần thợ điều khiển máy tham khảo, vận dụng Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Chi phí nhân công điều khiển được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh tăng thêm như hướng dẫn tại phần chi phí nhân công nêu trên;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,02; động cơ Diesel = 1,03

và động cơ điện = 1,05.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- + Xăng RON 95-III: 18.259 đồng/lít;
- + Diesel 0,05S: 17.222 đồng/lít;
- + Điện: 2.204,066 đồng/kWh.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị gồm 2 Mục:

- + Mục 1: Duy trì lưới điện chiếu sáng.
- + Mục 2: Duy trì trạm đèn chiếu sáng.

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Chương II
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Mục 1
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS1.10000 THAY ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới;
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính, lớp đèn;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.11100 THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.11110	Thay bóng cao áp bằng máy, chiều cao cột: H < 12m	20 bóng	4.056.726	975.600	1.637.296
CS1.11120	12m ≤ H < 18m	-	4.056.726	1.414.620	2.096.087
CS1.11130	18m ≤ H < 24m	-	4.056.726	1.829.250	2.610.274
CS1.11140	24m ≤ H < 32m	-	4.056.726	2.390.220	3.491.423

CS1.12100 THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.12110	Thay bóng cao áp bằng thủ công	20 bóng	4.056.726	1.463.400	

Ghi chú: Đơn giá thay bóng cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột H < 10m.

CS1.13100 THAY BÓNG ĐÈN ỒNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.13110	Thay bóng đèn ống: Bằng máy	20 bóng	346.605	677.700	1.488.451
CS1.13120	Thủ công	20 bóng	346.605	1.355.400	

CS1.20000 THAY BỘ ĐÈN CÁC LOẠI (KHÔNG BAO GỒM ĐÈN CAO ÁP)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Sửa chữa chi tiết tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.21100 THAY BỘ ĐÈN BẰNG MÁY (KHÔNG BAO GỒM ĐÈN CAO ÁP)

Đơn vị tính: đồng/10 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), Đèn đơn:				
CS1.21110	H<12m	10 bộ	1.545.000	1.951.200	2.381.521
CS1.21120	12m≤H<18m	10 bộ	1.545.000	2.317.050	3.231.468
CS1.21130	18m≤H<24m	10 bộ	1.545.000	2.804.850	4.216.597
CS1.21140	24m≤H<30m	10 bộ	1.545.000	3.536.550	5.562.199
	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), Lớp kép:				
CS1.21150	H<12m	10 bộ	1.590.000	3.536.550	3.668.152
CS1.21160	12m≤H<18m	10 bộ	1.590.000	4.268.250	4.517.782
CS1.21170	18m≤H<24m	10 bộ	1.590.000	4.512.150	6.260.483

Ghi chú: Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=0,75.

CS1.22100 THAY BỘ ĐÈN BẰNG THỦ CÔNG (KHÔNG BAO GỒM ĐÈN CAO ÁP)

Đơn vị tính: đồng/10 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.22110	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	10 bộ	1.545.000	3.902.400	

Ghi chú : Đơn giá thay bộ đèn cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột $H < 10m$; Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

CS1.30000 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI, BỘ TIẾT KIỆM ĐIỆN VÀ BÓNG ĐÈN

CS1.31100 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐÈN ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ môi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.31110	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy, chiều cao cột:	bộ	301.336	197.559	297.690
	$H < 12m$				
CS1.31120	$12m \leq H < 18m$	bộ	301.336	326.826	366.815
	$18m \leq H < 24m$				
CS1.31130	$24m \leq H < 30m$	bộ	301.336	463.410	722.363
CS1.31140		bộ			

Ghi chú:

1/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

2/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi hoặc bộ tiết kiệm điện) bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=0,75$.

CS1.32100 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐÈN ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ môi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.32110	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	bộ	301.336	292.680	

Ghi chú:

1. Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.
2. Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi hoặc bộ tiết kiệm điện) bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,75$.
3. Đơn giá thay chấn lưu, bộ môi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột $H < 10m$.

CS1.40000 THAY XÀ, THAY CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

CS1.41000 THAY CÁC LOẠI XÀ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra xà, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp);
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột;
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.41100 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI >1M CÓ SỨ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41110	Thay bộ xà đơn dài >1m có sứ bằng máy	bộ	387.880	487.800	238.152

Ghi chú: Trường hợp thay bộ xà kép dài >1m có sứ bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=1,25$.

CS1.41200 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI $\leq 1\text{M}$ CÓ SỨ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41210	Thay bộ xà đơn dài $\leq 1\text{m}$ có sứ bằng máy	bộ	92.540	365.850	238.152

Ghi chú: Trường hợp thay bộ xà kép dài $\leq 1\text{m}$ có sứ bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=1,25$.

CS1.41300 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI $> 1\text{M}$ KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41310	Thay bộ xà đơn dài $> 1\text{m}$ không sứ, không dây:				
	Bằng máy	bộ	355.200	365.850	178.614
CS1.41320	Thủ công	-	355.200	609.750	

CS1.41400 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI $\leq 1\text{M}$ KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41410	Thay bộ xà đơn dài $\leq 1\text{m}$ không sứ, không dây:				
	Bằng máy	bộ	68.200	292.680	178.614
CS1.41420	Thủ công	-	68.200	487.800	

CS1.42000 THAY CÁC LOẠI CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỒNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỒNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra càn, chụp cột, chụp cột liên càn, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo chụp, càn cũ;
- Lắp chụp đầu cột, càn mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.42100 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy:				
CS1.42111	Cần chữ L	bộ	526.400	487.800	253.037
CS1.42112	Cần chữ S	-	851.400	487.800	253.037
	Chụp liên cần	-	350.000	609.750	297.690
CS1.42121		-	350.000	609.750	297.690
CS1.42122	Chụp ống phóng đơn	-	455.000	609.750	297.690
CS1.42123	Chụp ống phóng kép				

CS1.42200 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công:				
CS1.42211	Cần đèn cao áp chữ L	bộ	421.400	792.675	
CS1.42212	Cần đèn cao áp chữ S	-	746.400	792.675	

CS1.42300 THAY CẦN ĐÈN CHẠO CAO ÁP

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn chao cao áp:				
CS1.42310	Bằng máy	bộ	746.400	487.800	297.690
CS1.42320	Thủ công	-	746.400	609.750	

CS1.50000 THAY DÂY LÊN ĐÈN BẰNG MÁY, THAY CÁP TREO, CÁP NGẦM, THAY TỦ ĐIỆN, THAY CỘT ĐÈN.

CS1.51100 THAY DÂY LÊN ĐÈN BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ dây cũ, luồn cửa cột;
- Kéo dây mới, đóng điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.51110	Thay dây lên đèn bằng máy	40m	637.256	731.700	744.225

CS1.52000 THAY CÁP TREO, CÁP NGẦM

CS1.52100 THAY CÁP TREO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ cáp cũ;
- Treo lại dây văng, treo cáp, đầu hoàn chỉnh;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52110	Thay cáp treo bằng máy:	40m	1.786.400	975.600	744.225
	Bằng máy	-	1.786.400	1.756.080	
CS1.52120	Thủ công				

CS1.52200 THAY CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, máy móc đến vị trí lắp đặt;
- Tháo đầu nguồn luồn cửa cột;
- Dùng máy cắt bê tông cắt mặt đường, đào rãnh, thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột;
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt, đặt lưới bảo vệ, vận chuyển

đất thừa;

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52210	Thay cáp ngầm, thi công trên loại đường:				
	Hè phố	40m	1.197.900	6.097.500	
CS1.52220	Đường nhựa, bê tông	-	1.197.900	7.926.750	193.292

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm công tác hoàn trả hè đường.

CS1.52300 NỐI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối;
- Kiểm tra, lắp đặt, thu dọn vệ sinh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52310	Nối cáp ngầm, thi công trên loại đường:				
	Hè phố	mỗi nối	210.500	975.600	
CS1.52320	Đường nhựa, bê tông	-	210.500	1.097.550	69.033

CS1.53100 THAY TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.53110	Thay tủ điện	tủ	8.562.000	975.600	297.690

CS1.54100 THAY CỘT ĐÈN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp;
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ;
- Nhận vật liệu, trồng cột mới;
- Lắp xà, đèn, chụp, dây;
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.54111	Thay cột				
	đèn: Cột BT	cột	4.066.273	2.710.800	2.649.324
CS1.54112	li tâm Cột BT	-	3.573.523	2.710.800	2.649.324
	chữ H	-	3.968.198	2.259.000	2.649.324
CS1.54120	Cột sắt				

CS1.60000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.61100 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.61110	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	158.670	451.800	744.225

CS1.62100 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.62110	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	67.756	271.080	446.535

CS1.63100 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.6311	Sơn cột đèn chùm:				
	Bằng máy	cột	112.880	451.800	595.380
CS1.63120	Thủ công	-	112.880	903.600	

Ghi chú:

- Đơn giá sơn cột đèn chùm bằng máy áp dụng với chiều cao cột đèn $H > 4m$.
- Đơn giá sơn cột đèn chùm bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột đèn $H \leq 4m$.

CS1.64100 SƠN CỘT ĐÈN CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.64110	Sơn cột đèn cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	84.116	677.700	

CS1.65100 SƠN TỦ ĐIỆN (BAO GỒM CẢ SƠN GIÁ ĐỠ TỦ)

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.65110	Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)	tủ	170.408	451.800	

CS1.71100 THAY SỨ CŨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, cắt điện;
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây;
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/quả sứ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.71110	Thay sứ cũ	quả sứ	3.000	83.583	148.845

CS1.81100 DUY TRÌ CHÓA ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN CẦU, ĐÈN LỒNG BẰNG MÁY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc;
- Vệ sinh Chóa đèn cao áp, vệ sinh kính đèn cao áp; vệ sinh đèn cầu, đèn lồng;
- Lắp choá, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì Chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy, chiều cao cột:				
CS1.81110	H<12m	bộ	700	67.770	104.192
CS1.81120	12m≤H<18m	-	700	90.360	139.739
CS1.81130	18m≤H<24m	-	700	112.950	180.711
CS1.81140	24m≤H<30m	-	700	135.540	264.867

CS1.91100 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC QUẢ CẦU THỦY TINH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến địa điểm thay thế;
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa (hoặc quả cầu thủy tinh);
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu nhựa:				
CS1.91111	Bằng máy	quả	25.000	135.540	148.845
CS1.91121	Thủ công	-	25.000	243.972	
	Thay quả cầu thủy tinh:				
CS1.91112	Bằng máy	quả	220.000	135.540	148.845
CS1.91122	Thủ công	-	220.000	243.972	

Mục 2

DUY TRÌ TRẠM ĐÈN CHIẾU SÁNG

CS2.10000 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ HOẶC BẢNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn;
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn;
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS2.11100 DUY TRÌ TRẠM CHẾ ĐỘ

Đơn vị tính: đồng/1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.11110	Duy trì trạm chế độ	1trạm/ ngày		53.658	

CS2.12100 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ

Đơn vị tính: đồng/1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.12110	Duy trì trạm 2 chế độ	1trạm/ngày		63.414	

Ghi chú:

1/ Trường hợp duy trì trạm chế độ bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=1,4$.

2/ Trường hợp duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số $k=1,4$.

3/ Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm $1500 \div 3000\text{m}$: $K = 1,1$;
- Chiều dài tuyến trạm $> 3000\text{m}$: $K = 1,2$;
- Chiều dài tuyến trạm $1000 \div 1500\text{m}$: $K = 0,9$;

- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m: $K = 0,8$;
- Chiều dài tuyến trạm < 500m: $K = 0,5$;
- Trạm trong ngõ xóm nội thành: $K_v = 1,2$;
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành: $K_v = 1,1$;
- Trạm ngoại thành: $K_v = 1,2$.

CS2.20000 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN

CS2.21100 THAY MODEM; THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER; THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC, RTU; THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER);

Thành phần công việc:

- Kiểm tra thiết bị cũ;
- Linh vật liệu, tháo thiết bị cũ;
- Lắp và đấu thiết bị mới;
- Cấu hình cho thiết bị;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.21111	Thay modem	bộ	200.000	147.150	
CS2.21112	Thay bộ điều khiển PLC Master	bộ	1.500.000	147.150	
CS2.21113	Thay bộ điều khiển PLC, RTU	bộ	1.500.000	147.150	
CS2.21114	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	bộ	445.400	147.150	

CS2.22100 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN (TI)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra bộ đo dòng điện cũ;
- Linh vật liệu, tháo bộ đo dòng điện cũ;
- Lắp và đấu bộ đo dòng điện mới;
- Nạp Chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho bộ đo dòng điện mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.22110	Thay bộ đo dòng điện (TI)	bộ	110.000	147.150	

CS2.23100 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN COUPLER

Thành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo Coupler cũ;
- Lắp và đấu Coupler mới;
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler);
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và tủ trung tâm;

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.23110	Thay bộ đo dòng điện Coupler: Ngoài lưới Trong tủ điều khiển	bộ	26.000	294.300	535.842
CS2.23120		-	26.000	147.150	

CS2.24100 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.24110	Thay tủ điều khiển khu vực	bộ	14.884.650	588.600	

CS2.30000 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS2.31100 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**

Thành phần công việc:

- Tháo phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng cũ;
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá;
- Đi lại dây điện;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.31110	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	8.562.000	441.450	

CS2.32100 XỬ LÝ MẮT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ.

Thành phần công việc:

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ;
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông;
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông;
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.32110	Xử lý mắt truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ.	1lần xử lý		294.300	

CS2.33100 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN).

Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1lần lựa chọn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.33110	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).	1lần lựa chọn		147.150	

CS2.34100 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ

Thành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ;
- Lắp đặt board mạch mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị.

Đơn vị tính: đồng/1lần lựa chọn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.34110	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1lần lựa chọn	150.000	147.150	

CS2.35100 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM

Thành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính;
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.35110	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	lần xử lý		294.300	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	Vật liệu		
1	Chụp liền cần	cái	350.000
2	Chụp ống phóng đơn	cái	350.000
3	Chụp ống phóng kép	cái	455.000
4	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	12.000
5	Băng dính	cuộn	2.800
6	Băng vải	cuộn	12.000
7	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
8	Bộ điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	8.562.000
9	Bộ đo dòng điện (TI)	bộ	110.000
10	Bộ mồi (cái)	cái	114.000
11	Bóng cao áp	cái	200.000
12	Bóng đèn	cái	4.500
13	Bóng đèn ống	cái	12.000
14	Bu lông 18x250	cái	4.100
15	Cát vàng	m ³	390.000
16	Cần đèn cao áp chữ L	cái	405.000
17	Cần đèn cao áp chữ S	cái	730.000
18	Cần đèn chao cao áp	bộ	730.000
19	Cáp ngầm	m	20.500
20	Cáp treo	m	18.500
21	Chấn lưu	cái	180.000
22	Chóa đèn	cái	150.000
23	Chổi sơn	cái	5.000
24	Cột đèn sắt	cái	3.400.000
25	Cột BT li tâm	cái	3.285.000
26	Cột BT chữ H	cái	2.792.250
27	Coupler	bộ	26.000
28	Cùi	kg	1.000
29	Đầu cốt	cái	7.500
30	Dây 2x2,5mm ²	m	15.627

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
31	Dây điện 1x1	m	6.121
32	Dây đồng Ø1,2mm - 2mm	m	6.950
33	Dây Ø=1,5	kg	25.000
34	Dây văng Ø=4	m	25.000
35	Đá 1x2	m ³	220.000
36	Đui đèn	cái	10.000
37	Đui đèn ống	cái	10.000
38	Giẻ lau	cái	500
39	Hộp nối cáp ngầm	hộp	54.000
40	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	15.000
41	Mạch hiển thị	bộ	150.000
42	Modem	bộ	200.000
43	Nhựa bitum	kg	14.500
44	Nước	lít	6
45	Quả cầu nhựa	quả	25.000
46	Quả cầu thủy tinh	quả	220.000
47	Sơn bóng	kg	74.380
48	Sơn chống gỉ	kg	43.000
49	Sứ	cái	3.000
50	Sứ 102	cái	4.000
51	Tắc te	cái	4.500
52	Tay bắt cần	cái	105.000
53	PLC Master	bộ	1.500.000
54	PLC RTU	bộ	1.500.000
55	Tranducer	bộ	445.400
56	Tủ điện	cái	8.562.000
57	Tủ điều khiển khu vực	bộ	14.884.650
58	Xà đơn dài >1m	bộ	347.000
59	Xà đơn dài ≤1m	bộ	60.000
60	Xà phòng	kg	20.000
61	Xi măng PCB40	kg	1.400
II	Giá nhiên liệu năng lượng		
1	Dầu diesel	lít	17.222
2	Xăng	lít	18.259

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
3	Điện	kWh	2.204
III	Nhân công		
1	Nhân công DVCÍ bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	225.900
2	Nhân công DVCÍ bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	243.900
3	Kỹ sư DVC bậc 4,0/8	công	294.300

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 01 ca		Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tiền lương
1	Cần trục ô tô 3 tấn	ca	25	lít diesel	1.384.334	470.700
2	Máy cắt bê tông 7,5kw	ca	11	kWh	276.132	207.900
3	Xe nâng 12m	ca	25	lít diesel	1.488.451	504.000
4	Xe nâng 18m	ca	29	lít diesel	1.746.739	504.000
5	Xe nâng 24m	ca	33	lít diesel	2.007.903	504.000
6	Xe nâng 32m	ca	39	lít diesel	2.407.878	504.000
7	Xe tải thùng 5T	ca	25	lít diesel	1.041.529	248.400

Phần IV
ĐƠN GIÁ ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK (CŨ)

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

-Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

-Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);

-Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích quy định mức chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích. Trong đó:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí (không kể vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích. Chi phí vật liệu trong đơn tập đơn giá

này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc;

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá;

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ giá vật liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích.

Chi phí đã bao gồm cả chi phí lao động chính, chi phí lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) trong bộ đơn giá được tính với: Hđc = 0. Khi lập dự toán hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được điều chỉnh như sau:

- Vùng III: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,7, áp dụng đối với các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao;

- Vùng IV: Hệ số điều chỉnh tăng thêm bằng 0,5, áp dụng đối với các phường còn lại trên địa bàn tỉnh;

Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTB&XH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường hợp Thông tư số 17/2019/TT- BLĐTB&XH được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công để trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác;

Nguyên giá, định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác, định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng, thành phần thợ điều khiển máy tham khảo, vận dụng Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Chi phí nhân công điều khiển được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh tăng thêm như hướng dẫn tại phần chi phí nhân công nêu trên;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: Động cơ xăng = 1,02; động cơ Diesel = 1,03 và động cơ điện = 1,05;

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- + Xăng RON 95-III: 18.259 đồng/lít;
- + Diesel 0,05S: 17.222 đồng/lít;
- + Điện: 2.204,066 đồng/kWh.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích gồm 4 Mục:

+ Mục 1: Công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn phường Buôn Ma Thuột, phường Tân An, phường Tân Lập, phường Thành Nhất, phường Ea Kao.

+ Mục 2: Công tác duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đô thị và tín hiệu giao thông.

+ Mục 3: Công tác quản lý, trồng và duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

+ Mục 4: Công tác duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị tỉnh Đắk Lắk (cũ) được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ);

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Chương II
ĐƠN GIÁ ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK (CŨ)

Mục 1
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT, PHƯỜNG TÂN AN,
PHƯỜNG TÂN LẬP, PHƯỜNG THÀNH NHẤT, PHƯỜNG EA KAO

1. Kiểm tra mạng lưới thoát nước thải

TNT1.010 KIỂM TRA ĐƯỜNG ỐNG BẰNG MÁY GHI HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hệ thống thiết bị ghi hình (bao gồm chuẩn bị xe, kiểm tra xe, đồ nhiên liệu, đồ
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Mở nắp giếng thăm đầu trên và đầu dưới - chờ khí độc bay đi.
- Dùng vòi phun nước vệ sinh lòng giếng và đáy giếng.
- Lắp đặt phao, bơm căng phao để bịt nước chảy xuống từ đường ống phía trên.
- Đưa thiết bị kiểm tra (robot) xuống đáy giếng và điều khiển đi vào bên trong ống.
- Theo dõi lòng cống trên màn hình và ghi lại số liệu, dữ liệu chi tiết của quá trình kiểm tra vào sổ.
- Sau khi kiểm tra xong đoạn ống, điều khiển robot ra khỏi ống và đưa robot lên.
- Tiến hành phun nước xối rửa đường dây và thiết bị kiểm tra (robot).
- Tháo dỡ phao và đưa thiết bị kiểm tra (robot) lên.
- Đậy nắp giếng thăm lại, vệ sinh công trường.
- Thu dọn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định, tháo dỡ rào chắn.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/50m đường ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.011	Kiểm tra tuyến ống thoát nước bằng máy ghi hình, đường kính ống Φ150 ÷ Φ300mm Φ	50m đường ống		27.540	13.738
TNT1.012	400÷ Φ 700mm	-		28.229	22.133

TNT 1.020 KIỂM TRA GIẾNG THĂM, GIẾNG KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Mở nắp giếng thăm - giếng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.

- Dùng chổi xương vệ sinh bên trong giếng cho sạch sẽ.
- Xuống lòng giếng để kiểm tra và đánh giá tình trạng giếng thăm - giếng kiểm tra theo chỉ định bằng mắt thường, như sau:
 - Tình trạng giếng thăm: nắp, thân, thành, đáy giếng.
 - Mức độ tích đọng chất cặn lắng, bùn, rác.
- Ghi dữ liệu, số liệu đã kiểm tra và lập báo cáo đầy đủ theo mẫu lệnh công việc.
- Kiểm tra xong đẩy nắp giếng thăm, vệ sinh công trường.
- Tháo dỡ rào chắn thu dọn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/giếng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.021	Kiểm tra giếng thăm, giếng kiểm tra bằng thủ công	giếng		5.967	

TNT1.030 KIỂM TRA GIẾNG CHUYỂN HƯỚNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt trên nắp giếng chuyển hướng và xung quanh giếng với bán kính 1 mét.
- Mở nắp giếng chuyển hướng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Kiểm tra và đánh giá tình trạng nắp, thân và đáy giếng
- Ghi đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.
- Đậy nắp giếng chuyển hướng.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/giếng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.031	Kiểm tra giếng chuyển hướng bằng phương pháp thủ công	giếng		16.295	

TNT1.040 KIỂM TRA HỘP NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt trên nắp hộp nổi và xung quanh giếng với bán kính 1 mét.
- Mở nắp hộp nổi, chờ khí độc bay đi.
- Kiểm tra và đánh giá tình trạng nắp, thân và đáy giếng

- Ghi đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.
- Đậy nắp hộp nối.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính:

đồng/giếng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.041	Kiểm tra hộp nối bằng phương pháp thủ công	giếng		16.295	

TNT1.050 VỆ SINH GIẾNG THĂM, GIẾNG KIỂM TRA BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC VÀ XE HÚT CHÂN KHÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt trên nắp giếng thăm - giếng kiểm tra.
- Mở nắp giếng thăm - giếng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Trèo xuống giếng và dùng phao bịt một (01) đầu ống.
- Dùng vòi phun áp lực phun nước vào bên trong thành và đáy giếng để xúc rửa, vệ sinh cho đến khi sạch sẽ.
- Dùng xe hút chân không hút hết rác, đất, cặn lắng bên trong đáy giếng.
- Trèo xuống giếng tháo phao bịt đầu ống và đậy nắp giếng,
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

Đơn vị tính: đồng/giếng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.051	Vệ sinh giếng thăm, giếng kiểm tra bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không.	giếng	540	34.146	99.279

TNT1.060 VỆ SINH GIẾNG CHUYỂN HƯỚNG BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC VÀ XE HÚT CHÂN KHÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt bằng trên nắp giếng chuyển hướng
- Mở nắp giếng chuyển hướng, chờ khí độc bay đi.

- Dùng vòi phun áp lực phun nước vào bên trong thành và đáy giếng để xúc rửa, vệ sinh cho đến khi sạch sẽ.
- Đậy nắp giếng khớp miệng giếng không bị kênh kê.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

Đơn vị tính: đồng/giếng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.061	Vệ sinh giếng chuyển hướng bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không.	giếng	810	19.024	70.222

TNT1.070 VỆ SINH GIẾNG HỘP NỔI BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt bằng trên nắp giếng hộp đấu nối.
- Mở nắp giếng hộp nổi, chờ khí độc bay đi.
- Dùng vòi phun áp lực phun nước vào bên trong thành và đáy giếng để xúc rửa, vệ sinh cho đến khi sạch sẽ.
- Đậy nắp giếng khớp miệng giếng không bị kênh kê.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

Đơn vị tính: đồng/giếng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT1.071	Nạo vét bùn cồng ngàm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	giếng	540	18.396	32.382

TNT1.080 VỆ SINH TUYẾN ỐNG BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC VÀ XE HÚT CHÂN KHÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Mở nắp giếng thăm, giếng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Trèo xuống giếng và dùng phao bịt một (01) đầu ống.
- Đưa vòi phun áp lực phun vào bên trong đường ống để đẩy toàn bộ cặn lắng ra ngoài giếng thăm, giếng kiểm tra.
- Dùng thiết bị hút của xe hút chân không để hút toàn bộ phần cặn lắng trong

giếng thăm, giếng kiểm tra vào bồn chứa của xe và vận chuyển đến nhà máy xử lý chất thải phân nước trong bồn, còn lại phần cặn lắng, đất, đá phải vận chuyển đến bãi chôn lấp chất thải rắn để xử lý.

- Tháo phao bọt đầu ống và đẩy lại nắp giếng thăm - giếng kiểm tra.
- Vệ sinh công trường, tháo dỡ rào chắn, thu dọn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Lượng bùn còn lại trong cống sau khi nạo vét $\leq 5\text{cm}$, mặt bằng thi công sạch sẽ.

2. Đơn vị tính: đồng/50m đường ống

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh tuyến đường ống bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không				
TNT1.081	$\Phi 150 \div \Phi 300\text{mm}$	50m đường ống	6.750	29.268	198.557
TNT1.082	$\Phi 400 \div \Phi 700\text{mm}$	-	6.750	29.268	198.557

2. Quản lý vận hành trạm bơm C2A

TNT2.010 XẢ TRÀN KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

- Theo dõi mực nước trong ngăn chứa thải, trong ống xả tràn và mực nước suối phải bảo đảm đủ điều kiện xả tràn khẩn cấp.
- Mở nắp hố xả tràn.
- Dùng dụng cụ chuyên dùng mở van xả tràn, điều khiển nước thải thoát khỏi trạm bơm và xả trực tiếp ra suối.
- Trong trường hợp khẩn cấp cần thông báo để được hỗ trợ kịp thời.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT2.011	Xả tràn khẩn cấp	lần thực hiện		32.130	

TNT2.020 VỆ SINH LƯỚI CHẮN RÁC (LƯỚI LỌC HỐ VAN) ĐẦU VÀO

Thành phần công việc:

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính mặt trước lưới chắn rác (lưới lọc của hố van) đầu vào.
- Các loại rác lấy ra từ lưới chắn rác (lưới lọc) và bầy cát phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực trạm bơm.
- Vệ sinh hố van và lưới chắn rác bằng vòi nước sạch.

- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT2.021	Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào	lần thực hiện		1.951	

TNT2.030 VỆ SINH HẦM BƠM

Thành phần công việc:

- Dùng cào và vớt vớt rác bên trong hầm bơm.
- Đổ rác vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực trạm bơm.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT2.031	Vệ sinh hầm bơm	lần thực hiện		2.683	

TNT2.040 VỆ SINH MÁY BƠM CHÌM, ĐÁY HẦM BƠM

Thành phần công việc:

- Dùng 4 máy bơm chìm bơm cạn 1 phần hầm bơm (điều khiển thủ công).
- Dùng bàn chải, miếng cước lau chùi toàn bộ các bơm chìm và hệ thống phao bơm.
- Dùng cuốc cào gom đất, cát, bùn tích tụ dưới đáy hầm bơm lại một góc.
- Dùng nước sạch và chổi làm vệ sinh lại bơm chìm, tường, và đáy hầm bơm.
- Sử dụng xe hút chân không hút hết đất, cát, rác còn lại.
- Vận chuyển bùn - nước - rác đến Nhà máy xử lý nước thải và xả bùn vào đúng vị trí tại Nhà máy XLNT.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT2.041	Vệ sinh bơm chìm, đáy hầm bơm	lần thực hiện		146.340	235.280

TNT2.050 VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM CHÌM

Thành phần công việc:

- Kiểm soát lưu lượng nước thải từ các tuyến ống thoát thải đưa về trạm bơm, kiểm tra thể tích nước chứa trong hầm bơm.
- Thiết lập chế độ hoạt động của các máy bơm (tự động hoặc thủ công) tại tủ điều khiển.
- Có mặt thường xuyên trong quá trình bơm hoạt động.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/1 000 m³ nước thải

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT2.051	Vận hành hệ thống bơm chìm	1 000 m ³ nước thải		179.267	

3. Quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải

TNT3.010 ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI QUA MÁNG ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

- Theo dõi lưu lượng nước trong máng đo lưu lượng tại công trình thu.
- Ghi chép số liệu trên thiết bị đo lưu lượng bằng thủ công và tính toán lưu lượng nước thải thực tế qua máng đo lưu lượng.
- Làm vệ sinh thiết bị và máng đo lưu lượng.
- Lập bảng báo cáo và lưu trữ số liệu đo lưu lượng.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.011	Đo lưu lượng nước thải qua máng đo lưu lượng	lần thực hiện		1.148	

TNT3.020 XẢ CẶN TẠI CÔNG TRÌNH THU

Thành phần công việc:

- Kiểm tra mực nước trước van xả cặn.
- Dùng dụng cụ chuyên dùng mở van xả cặn, điều khiển nước thải thoát trực tiếp ra giếng xả cặn.
- Quan sát áp lực nước trong ống xả cặn đủ mạnh và bảo đảm cặn lắng đọng đã được ra giếng xả cặn, đóng van xả cặn.
- Vớt rác trong giếng đổ vào thùng đặt nơi quy định, vệ sinh thành giếng.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.021	Xả cặn tại công trình thu	lần thực hiện		10.976	

TNT3.030 HÚT, VỆ SINH HỒ XẢ CẶN TẠI CÔNG TRÌNH THU

Thành phần công việc:

- Bật máy bơm chìm bơm nước trong hồ xả cặn lên đường ống thoát nước thải.
- Dùng xe hút chân không hút hết bùn, cát, rác tích tụ dưới đáy hồ.
- Dùng nước sạch phun rửa hồ xả cặn; trèo xuống đáy hồ, dùng dụng cụ thủ công cạy hết rác bịt ở ống chắn rác của máy bơm chìm trong hồ xả cặn.
- Xả nước từ xe hút chân không ra hầm tự hoại.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.031	Hút, vệ sinh hố xả cặn tại công trình thu	lần thực hiện		61.951	69.695

TNT3.040 VỆ SINH THÁC LÀM THOÁNG

Thành phần công việc:

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính trong các bậc thác và đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực thác làm thoáng;
- Dùng vòi phun nước thổi tan bọt khi tích đọng trong thác làm thoáng
- Làm vệ sinh các bậc thác và xung quanh thác làm thoáng.

Đơn vị tính:đồng/thác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.041	Vệ sinh thác làm thoáng	thác		211.461	

TNT3.050 VỆ SINH LƯỚI CHẮN RÁC (LƯỚI LỌC) ĐẦU VÀO

Thành phần công việc:

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính mặt trước lưới chắn rác (lưới lọc của hố van) đầu vào.
- Các loại rác lấy ra từ lưới chắn rác (lưới lọc) và bẫy cát phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực Nhà máy XLNT.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.051	Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào	lần thực hiện		1.463	

TNT3.060 VỆ SINH HỐ PHÂN CHIA LƯU LƯỢNG, HỐ THU HÀM TỰ HOẠI

Thành phần công việc:

- Dùng chổi quét rong rêu, dùng máy phun rửa các thành của hố phân chia lưu lượng.
- Phun nước, quét dọn đất, cát, rác khu vực xung quanh hố thu hàm tự hoại.
- Dùng cào và xẻng xúc hết đất, cát, đá trong hố thu hàm tự hoại do xe tiếp nhận chất thải từ hàm tự hoại đưa về.

- Các loại rác, cát, đá lấy ra từ hồ thu hầm tự hoại phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực của Nhà máy XLNT.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.061	Vệ sinh hồ phân chia lưu lượng, hồ thu hầm tự hoại	lần thực hiện		15.610	

TN13.070 VỆ SINH GIẾNG KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Mở nắp gang của các giếng kiểm tra, chờ 5-10 phút cho khi độc bay hết.
- Dùng cào và vớt vớt hết rác nổi ở trong các giếng kiểm tra.
- Các loại rác lấy ra từ giếng kiểm tra phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực nhà máy xử lý nước thải.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.071	Vệ sinh giếng kiểm tra bằng thủ công	lần thực hiện		27.561	

TNT3.080 VỚT RÁC TÍCH ĐỘNG TRÊN MẶT HỒ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc.
- Đứng trên thuyền dùng vớt vớt rác tích đọng trên mặt hồ.
- Đổ rác lên phương tiện vận chuyển và chuyển đến địa điểm tập kết.
- Vệ sinh và thu dọn hiện trường về kho bãi.

Đơn vị tính: đồng/1.000 m²

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.081	Vớt rác tích đọng trên mặt hồ Hồ kỵ khí	1.000 m ²		396.338	
TNT3.082	Hồ sinh học	-		237.803	
TNT3.083	Hồ làm thoáng	-		198.291	

TNT3.090 BẢO VỆ BÊN TRONG NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Thành phần công việc:

Kiểm tra, bảo vệ vật tư tài sản bên trong nhà máy xử lý nước thải theo đúng nội quy quy định tại đơn vị thoát nước.

Đơn vị tính: đồng/ha/24 giờ ngày đêm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT3.091	Bảo vệ bên trong khu vực nhà máy XLNT	ha/24 giờ ngày đêm		172.125	

4. Quản lý vận hành trạm bơm tái sử dụng nước thải

TNT4.010 LẮP ĐẶT TẮM CHẮN (TẮM PHAI BẰNG GỖ) NGĂN DÒNG NƯỚC DÒNG SUỐI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển bằng thủ công các tấm chắn bằng gỗ từ kho đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt các tấm chắn theo đúng trình tự (14 tấm chắn).
- Làm vệ sinh tấm chắn và vận chuyển đến kho lưu giữ, xếp đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT4.011	Lắp đặt tấm chắn (tấm phai bằng gỗ) ngăn nước dòng suối	lần		16.983	

TNT4.020 THÁO DỠ TẮM CHẮN (TẮM PHAI BẰNG GỖ) NGĂN DÒNG NƯỚC DÒNG SUỐI

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ các tấm chắn theo đúng trình tự (14 tấm chắn).
- Làm vệ sinh các tấm chắn cho sạch và để khô.
- Vận chuyển bằng thủ công các tấm chắn bằng gỗ đến kho lưu giữ và xếp đúng vị trí.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT4.021	Tháo dỡ tấm chắn (tấm phai bằng gỗ) ngăn nước dòng suối	lần		57.146	

TNT4.030 VỆ SINH LƯỚI CHẮN RÁC (LƯỚI LỌC) ĐẦU VÀO

Thành phần công việc:

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính mặt trước lưới chắn rác (lưới lọc của hố van) đầu vào.
- Dùng vớt vớt hết rác nổi trong hầm bơm.
- Các loại rác lấy ra từ lưới chắn rác (lưới lọc) và hầm bơm phải đổ vào thùng có

nắp đầy được đặt trong khu vực trạm bơm.

- Thực hiện 30 phút 1 lần.

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT4.031	Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào	lần thực hiện		4.878	

TNT4.040 VỆ SINH HÀM BƠM

Thành phần công việc:

- Dùng 01 máy bơm chìm điều khiển bằng thủ công, bơm cạn 1 phần.
- Dùng bàn chải, miếng cước lau chùi toàn bộ các bơm chìm và hệ thống phao bơm.
- Sử dụng xe hút chân không hút hết đất, cát, rác dưới đáy hầm bơm.
- Dùng nước sạch và chổi làm vệ sinh lại bơm chìm, tường và đáy hầm bơm.
- Sử dụng xe hút hết nước đất, cát, rác còn lại.
- Vận chuyển bùn - nước - rác đến Nhà máy xử lý nước thải và xả bùn vào đúng vị trí tại Nhà máy XL

Đơn vị tính: đồng/lần thực hiện

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT4.041	Vệ sinh hầm bơm	lần thực hiện		108.048	350.390

TNT4.050 VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI

Thành phần công việc:

- Kiểm soát lưu lượng nước trong hầm bơm trước khi khởi động hệ thống bơm.
- Thiết lập chế độ hoạt động của 03 máy bơm (tự động hoặc thủ công) tại tủ điều khiển. Điều khiển và khởi động máy bơm.
- Có mặt thường xuyên trong quá trình bơm hoạt động.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/máy bơm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT4.051	Vận hành hệ thống bơm tái sử dụng nước thải	Máy bơm/ngày		60.975	

5. Quản lý vận hành các bể chứa nước và hệ thống tuyến ống tái sử dụng nước thải

TNT5.010 VẬN HÀNH CÁC BỂ CHỨA NƯỚC TÁI SỬ DỤNG

Thành phần công việc:

- Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước trong các bể chứa, kiểm tra vật tư tài sản trong khu vực bể.
- Vớt rác nổi tích đọng trong bể.
- Vệ sinh chùi rửa các cửa van, vách tường khu vực van xả nước.
- Thực hiện việc đóng mở van xả nước tại bể chứa khi người dân có nhu cầu đăng ký tưới nước phục vụ nông nghiệp.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/bể chứa

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT5.011	Vận hành các bể chứa nước tái sử dụng	bể chứa		40.000	

TNT5.020 VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG TỰ CHẢY

Thành phần công việc:

- Kiểm tra tình hình vật tư tài sản hệ thống tuyến đường ống tự chảy và các thiết bị khác trên hệ thống.
- Thực hiện việc đóng mở các van xả nước trên các tuyến ống tự chảy khi người dân có nhu cầu đăng ký tưới nước.
- Thay thế, sửa chữa những vị trí van bị hư, rò rỉ nước ...
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/1.000 m đường ống

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT5.021	Vận hành các tuyến ống tự chảy	1.000 m đường ống		181.218	

6. Công tác vệ sinh miệng hố thu nước, hố ga

TNT6.010 VỆ SINH MIỆNG HỐ THU NƯỚC, HỐ GA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Di chuyển đến vị trí hố thu nước, miệng hố ga.
- Dùng chổi, cào sắt thu gom rác, đất, đá gọn lại thành đống. Hốt hết rác ở miệng hố thu nước, hố ga và bỏ vào bịch nylon.
- Bỏ bịch rác vào thùng container đặt ở hai bên đường.
- Sau khi vệ sinh xong miệng hố thu nước, hố ga thì di chuyển đến các vị trí khác theo quy định.

- Thực hiện công việc trong mưa để tận dụng lượng nước.

Đơn vị tính: đồng/100 hố

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT6.011	Vệ sinh miệng hố thu nước, ga bằng thủ công	100 hố		990.234	

TNT6.020 VỆ SINH MIỆNG HỐ THU NƯỚC BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC (6 LẦN/1 NĂM)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước đầy bồn chứa, châm dầu nhớt, ...).
- Đến vị trí chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trình.
- Dùng vòi phun áp lực xịt rửa toàn bộ bề mặt lưới chắn rác.
- Dùng móc sắt, xà beng ngắt cây hết đá, rác thải còn mắc kẹt trên lưới chắn rác.
- Dùng chổi xương quét dọn rác, đất, cát văng xung quanh miệng hố thu nước và bỏ vào bịch nilon.
- Bỏ bịch rác vào thùng container đặt ở hai bên đường.
- Thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện và di chuyển đến các vị trí khác theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/hố

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TNT6.021	Vệ sinh miệng hố thu nước bằng xe phun rửa áp lực	hố	540	9.024	46.259

Mục 2
CÔNG TÁC DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ
THỐNG ĐÈN
CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ TÍN HIỆU GIAO THÔNG

1. Duy trì, vệ sinh công viên

CV4.01.00 QUÉT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn.

Đơn vị tính: đồng/1.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CV4.01.01	Quét rác trong công viên Đường nhựa, đường đá, đường gạch sin	1.000m ²		52.988	
CV4.01.02	Vĩa hè (gạch lá dừa, mắt na...)	-		46.629	
CV4.01.03	Thảm cỏ	-		105.975	

CV4.03.00 DUY TRÌ HỒ CẢNH VÀ BỂ PHUN NƯỚC NGHỆ THUẬT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động, dọn vớt sạch rác trên mặt bể (hồ).
- Vận chuyển rác đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.
- Điều chỉnh mực nước trong hồ phù hợp với hệ thống phun.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CV4.03.01	Duy trì hồ cảnh và bể phun nước nghệ thuật	100m ²		21.195	

CV4.04.00 BẢO VỆ CÔNG VIÊN, GIẢI PHÂN CÁCH, LÂM VIÊN CẢNH VÀ TƯỢNG ĐÀI

Thành phần công việc:

- Tuần tra, canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại (chặt phá, khai thác trái phép), các hành vi lấn chiếm (đậu đỗ xe, để vật dụng, buôn bán..), vi phạm quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan của người và gia súc.
- Lập biên bản, báo cáo thủ trưởng đơn vị, đồng thời liên hệ và phối hợp cơ

quan chức năng xử lý khi có vi phạm khu bảo vệ.

- Ghi chép nội dung công việc và diễn biến trong ca trực vào sổ trực.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc khi hết ca trực. Bàn giao và báo cáo tình hình cho ca trực mới.

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CV4.04.01	Tuần tra và bảo vệ Công viên kín, tượng đài	ha/ngày đêm		847.800	
CV4.04.02	Công viên hở, giải phân cách, tiểu hoa viên, quảng trường...	-		1.059.750	
CV4.04.03	Rừng sinh thái	-		19.076	

2. Quản lý, sửa chữa hệ thống chiếu sáng đô thị và hệ thống tín hiệu giao thông

CS7.02.00 THAY THỂ ÁPTÔMÁT, KHỞI ĐỘNG TỪ, LÔGÔ, RƠLÊ THỜI GIAN HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG.

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư.
- Cắt điện thi công.
- Kiểm tra khí cụ.
- Tháo đầu nối, thay thế thiết bị.
- Đấu lại đầu cáp.
- Kiểm tra đóng thử.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế các thiết bị đóng ngắt				
CS7.02.01	Aptomat 3 pha 100- 200A	cái	1.476.000	415.800	
CS7.02.02	Khởi động từ 100- 150A	-	2.531.000	415.800	
CS7.02.03	Role thời gian	-	155.000	415.800	

CS7.03.00 XỬ LÝ CHẠM CHẬP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, kiểm tra mặt bằng làm việc.
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc.
- Tìm, phát hiện vị trí chạm chập.
- Xử lý chạm chập.
- Thử điện hoặc đo thông mạch (nếu có).
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/vụ					
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.03.01	Xử lý chạm chập				
	Sự cố nổi	vụ		731.700	526.392
CS7.03.02	Sự cố chìm	-		1.463.400	

CS7.04.00 LẮP ĐẶT DÂY ĐÈN RŨ > 5M LÊN CÂY XANH.

Thành phần công việc

- Nhân vật tư, xác định địa điểm, chọn điểm nguồn, cảnh giới giao thông.
- Rải dây rũ, định vị dây, băng keo chống nước hộp điều khiển đầu nối nguồn.
- Thu dọn bao bì, băng hiệu giao thông.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/100 dây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.04.01	Lắp đặt dây đèn rũ >5m lên cây xanh	100 dây	3.505.804	587.340	1.642.342

CS10.01.00 QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đến nơi làm việc.
- Kiểm tra hoạt động của chột đèn, cập nhật khối lượng hư hỏng, báo sửa chữa và cân chỉnh thời gian, thực hiện 2 lần/ngày.
- Kiểm tra thông số kỹ thuật, thực hiện 2 lần/tuần.
- Kiểm tra tiếp xúc: đầu chì, điểm nối dây dẫn, thực hiện 3 lần/tháng.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện công việc vào sổ nhật ký.

Đơn vị tính:đồng/chột/ngày đêm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.01.01	Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông	chột/ ngày đêm		99.999	

CS10.02.00 THAY KÍNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ lao động, trang thiết bị bảo hộ lao động.
- Lập rào chắn an toàn giao thông.
- Tháo gỡ kính đèn bể, gãy, mở không đảm bảo ánh sáng.

- Lắp đặt lại kính đèn mới.
- Kiểm tra, thu dọn, hoàn thành.

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay kính đèn tín hiệu giao thông				
CS10.02.011	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 100 cm	20 cái	2.500.000	271.517	457.894
CS10.02.012	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 150 cm	-	3.750.000	271.517	457.894
CS10.02.013	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 200 cm	-	4.375.000	271.517	457.894
CS10.02.014	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 250 cm	-	6.562.500	271.517	457.894
CS10.02.015	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 300 cm	-	6.562.500	271.517	457.894
CS10.02.02	Kính Mêka cong bảo vệ đèn tín hiệu cho người đi bộ	-	2.700.000	271.517	

Ghi chú: đối với công tác thay kính đèn có độ cao thi công dưới 3,5m không được tính hao phí xe thang.

CS10.04.00 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, công cụ lao động, trang thiết bị lao động.
- Cắt nguồn điện, lắp đặt cảnh giới, giám sát an toàn lao động (an toàn giao thông, an toàn điện).
- Tiến hành tháo module cần thay thế, lắp đặt module mới, đối nối dây kết nối đến thiết bị.
- Đóng điện, kiểm tra, thu dọn dụng cụ, hoàn thành công việc.

Đơn vị tính: đồng/Module

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.04.01	Thay Module đèn tín hiệu giao thông	module	975.000	112.950	263.157

CS10.05.00 THAY CÁC THIẾT BỊ KHÁC CỦA ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư, tháo đèn và thay thế các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/cái					
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.05.01	Thay các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông	cái	700.000	60.975	
CS10.05.02	Biến áp	-	35.000	48.780	
CS10.05.03	220V/12V Cầu chì ống 2A Triac	-	43.000	48.780	
CS10.05.04	BTA 12	-	35.000	48.780	
CS10.05.05	IC 7805	-	630.000	60.975	
	Automat 15A				

CS10.06.00 THAY BỘ RUỘT TỦ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, công cụ lao động, trang thiết bị lao động.
- Cắt nguồn điện, lắp đặt cảnh giới, giám sát an toàn (an toàn lao động, an toàn điện).
- Tháo tất cả đầu dây kết nối và bộ thiết bị tủ điều khiển giao thông.
- Tháo gỡ bộ thiết bị tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ.
- Lắp đặt bộ thiết bị tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới.
- Đấu nối các đầu dây vào các thiết bị tủ điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/bộ					
Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.06.01	Thay bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông	bộ	350.000	119.511	

2. CS10.08.00 SỬA CHỮA CHẠM CHẬP, SỰ CỐ LƯỚI ĐIỆN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Kiểm tra phát hiện chạm chập.
- Lĩnh vật tư, kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn.
- Xử lý chạm chập, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/nút (chốt)					
Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.08.01	Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông	nút (chốt)	2.758.250	1.463.400	3.298.945

Ghi chú: Phần rải thảm bê tông nhựa đường tính riêng.

CS10.09.00 DUY TU, BẢO DƯỠNG TỦ, CỘT ĐÈN, BẦU ĐÈN, MẶT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện.
- Cạo ghi, sơn 3 lớp, 01 lớp chống gỉ, 02 lớp sơn nhũ.

Đơn vị tính: đồng/tủ, cột, cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.09.01	Duy tu, bảo dưỡng tủ, cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	42.721	338.850	
CS10.09.02	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	50.595	451.800	526.315
CS10.09.03	Bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông	cái	42.721	112.950	526.315

CS11.01.00 ĐÁNH SỐ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG BẰNG DECAL

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư.
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc.
- Gỡ decal số cũ, vệ sinh lau chùi vị trí đánh số.
- Dán decal số mới.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường; tiếp tục thực hiện đến khi hoàn tất công việc.

Đơn vị tính: đồng/20 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS11.01.01	Đánh số cột đèn chiếu sáng bằng decal Cột thép	20 cột	200.000	75.233	
CS11.01.02	Cột bê tông	-	200.000	80.287	

3. Ghi chú:

Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp đánh số lại (có thao tác gỡ decal số cũ). Đối với trường hợp đánh số lần đầu (không có thao tác gỡ decal số cũ), đơn giá được điều chỉnh với $K=0,85$.

CS11.02.00 THAY BỘ ĐÈN CAO ÁP LED

Thành phần công việc:

- Đề xuất vật tư, nhân vật tư, kiểm tra vật tư, chuẩn bị xe thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, cắt điện. Cảnh giới giao thông.
- Tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn Led mới.
- Đấu nối, kiểm tra đóng thử.

- Hoàn thiện, thu dọn, kết thúc công tác.

Đơn vị tính: đồng/20 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS11.02.01	Thay bộ đèn cao áp led	20 bộ	50.160.000	554.873	2.396.134

CS11.03.00 PHÁT QUANG CÂY XANH CHE KHUẤT ĐÈN CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, kiểm tra mặt bằng làm việc.
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc.
- Cắt và đưa cành cây xuống đất, thu hồi cành cây.
- Sơn vị trí vết cắt cành cây lớn đã cắt trên cây.
- Cắt, dọn sạch cành cây lên xe thu gom.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/vị trí cột đèn thực hiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS11.03.01	Phát quang cây xanh che khuất đèn cao áp	vị trí	1.630	97.815	114.285

Ghi chú:

Thành phần hao phí “Ô tô tải tự đổ 2,5 tấn” có trị số hao phí được tính trong khoảng thời gian công tác tại hiện trường (thu gom chà cây xanh), không bao gồm hao phí do vận chuyển đi nơi khác.

CS11.04.00 THAY THỂ BÓNG ĐÈN CHIẾU SÁNG TẦM THÁP HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư.
- Cắt điện thi công, lắp đặt cảnh giới.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Tháo chụp đèn và chóa đèn, thay thế bóng (bóng led hoặc bóng compact).
- Vệ sinh, lắp lại chóa đèn, chụp đèn.
- Kiểm tra đóng thử.
- Hoàn tất kết thúc công tác (vệ sinh, thu dọn, hoàn trả mặt bằng).

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bóng đèn chiếu sáng tầm thấp hệ thống chiếu sáng công cộng				
	Bóng đèn Led				
CS11.04.01	≥3,0m	20 bóng	1.000.000	291.060	1.201.753
CS11.04.02	<3,0m	-	1.000.000	291.060	
	Bóng đèn compact				
CS11.04.03	≥3,0m	-	1.000.000	291.060	1.201.753
CS11.04.04	<3,0m	-	1.000.000	291.060	

CS11.05.00 THAY THẾ KỆP XUYỀN CÁP TRÊN LƯỚI CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư.
- Lắp đặt cảnh giới, cắt điện thi công.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Kiểm tra khí cụ.
- Tháo đầu đấu, thay thế thiết bị.
- Đấu lại đầu cáp.
- Kiểm tra đóng thử.
- Hoàn tất kết thúc công tác.

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế kẹp xuyên cáp trên lưới chiếu sáng				
CS11.05.01	≥3,0m	20 cái	100.000	125.121	541.131
CS11.05.02	<3,0m	-	100.000	125.121	

CS11.06.00 THAY DÂY LÊN ĐÈN

Thành phần công việc:

- Đề xuất vật tư, nhận vật tư, kiểm tra vật tư, chuẩn bị xe thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, cắt điện. Cảnh giới giao thông.
- Rút tháo dây dẫn cũ, do cắt dây dẫn mới.
- Tiến hành buộc 1 đầu dây vào vật nặng và luồn dây từ đầu cột xuống cửa cột.

- Tiến hành đấu nối, đóng điện kiểm tra.
- Hoàn tất công việc, thu dọn, vệ sinh hoàn trả mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/20 dây thay

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS11.06.01	Thay dây lên đèn	20 dây thay	317.228	89.267	256.879

CS11.07.00 THAY THỂ THIẾT BỊ BẢNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư; chuẩn bị dụng cụ, xe thi công tập kết đến hiện trường làm việc.
- Lắp đặt bảng cảnh báo, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Tháo thiết bị cũ, hỏng.
- Vệ sinh chân tiếp xúc các bo mạch.
- Lắp đặt thiết bị mới, đấu nối, kiểm tra.
- Đóng thử, kiểm tra tín hiệu, đường truyền, truyền nội dung thử.
- Hoàn thiện, thu dọn, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: đồng/thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS11.07.01	Thay thể thiết bị bảng thông tin điện tử Module led Chiều cao $\geq 3,0m$	module	15.000	14.878	65.273
CS11.07.02	Chiều cao $< 3,0m$ Thay thể thiết bị bảng thông tin điện tử Card DDU Chiều cao $\geq 3,0m$ Chiều cao $< 3,0m$	-	15.000	14.878	
CS11.07.03	M Chiều cao $\geq 3,0m$	card	250.000	14.878	82.117
CS11.07.04	odem Chiều cao $\geq 3,0m$	-	250.000	14.878	
CS11.07.05	Chiều cao $< 3,0m$	modem	200.000	14.878	71.589
CS11.07.06	Bộ nguồn Chiều cao $\geq 3,0m$	-	200.000	14.878	
CS11.07.07	Chiều cao $< 3,0m$	bộ	150.000	28.780	124.228
CS11.07.08	Bộ cáp truyền tín hiệu	-	150.000	28.780	
CS11.07.09	Chiều cao $\geq 3,0m$	bộ	150.000	15.610	67.378
CS11.07.010	Chiều cao $< 3,0m$	-	150.000	15.610	

CS11.08.00 THAY THỂ MÁY BƠM CHÌM HỒ PHUN NƯỚC NGHỆ THUẬT

Thành phần công việc:

- Linh vật tư, vận chuyển thiết bị đến khu vực làm việc.
- Cắt điện.
- Tháo dỡ bơm cũ, hỏng.
- Lắp đặt bơm mới.
- Đấu nối thiết bị, kiểm tra chiều quay động cơ, kiểm tra an toàn điện, áp lực nước.
- Thu dọn, vệ sinh hoàn tất công việc.

4. Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS11.08.01	Thay thể máy bơm chìm 10HP hồ phun nước nghệ thuật	cái	11.250.000	61.951	

GT.11110 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/bộ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11111	Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường, trụ sắt đường kính Ø6cm, 02 bảng tên đường 2 mặt 30 x 50 cm	bộ/năm	22.457	48.780	40.054

GT.11120 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HÌNH TRÒN.

Đơn vị tính: đồng/bộ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11121	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang tròn (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang tròn đường kính 70cm)	bộ/năm	21.177	48.780	40.054

GT. 11130 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HÌNH TAM GIÁC.

Đơn vị tính: đồng/bộ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11131	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình tam giác (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình tam giác đều cạnh 70cm)	bộ/năm	14.195	48.780	40.054

GT.11140 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HƯỚNG DẪN GIAO THÔNG CÁC LOẠI HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT.

Đơn vị tính: đồng/bộ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11141	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình vuông, hình chữ nhật (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình vuông hoặc hình chữ nhật)	bộ/năm	31.412	97.560	40.054

GT.12100 THAY THẾ THIẾT BỊ TỦ LƯU ĐIỆN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư.
- Lắp đặt bảng cảnh báo, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Tháo thiết bị của tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng
 - Vệ sinh tủ đựng thiết bị (thiết bị tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông gồm bộ biến tần và bình ắc quy).
- Thay thế thiết bị mới.
- Kiểm tra đóng thử.
- Hoàn tất kết thúc công tác.

Đơn vị tính: đồng/thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.12101	Thay thế thiết bị tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông				
	Bộ biến tần	bộ	3.850.000	13.902	
GT.12102	Bình ắc quy	bình	4.285.000	15.366	

Mục 3

CÔNG TÁC TRỒNG VÀ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Trồng mới các loại cây

CX.41100 TRỒNG CÂY

XANH.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, xác định vị trí trồng cây.
- Đào đất hố trồng cây xanh, xúc đất ra ngoài, cho đất thừa vào bao, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Vận chuyển đất đen, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Vận chuyển cây từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Lấp đất, lèn chặt đất làm bồn, tưới nước, đóng cọc chống (4 cọc/góc cây) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, không nghiêng ngã.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41111	Trồng cây xanh 0,7x0,7x0,7	cây	356.699	231.773	
CX.41112	0,6x0,6x0,6	-	300.929	135.992	
CX.41113	0,4x0,4x0,4	-	183.903	66.415	

CX.41120 VẬN CHUYỂN CÂY BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Bốc lên xe bằng cầu, cự li vận chuyển bình quân 5km.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41121	Vận chuyển cây bằng cơ giới 0,7x0,7x0,7	cây		22.590	21.515
CX.41122	0,6x0,6x0,6	-		18.072	19.597
CX.41123	0,4x0,4x0,4	-		13.554	18.446

Ghi chú:

Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi 5km, thì hao phí ô tô tải 2 tấn được điều chỉnh với hệ số $K=1,15$ với 1 km tiếp theo

CX.41130 BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG.

Thành phần công việc:

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu.
Bao gồm: tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa cọc chống, dọn dẹp vệ sinh đều trong vòng 90 ngày.

Đơn vị tính: đồng/cây/90 ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	cây/90 ngày			
CX.41131	Nước giếng bơm điện	-	4.050	157.001	1.142
CX.41132	Nước giếng bơm	-	14.850	157.001	1.982
CX.41133	xăng Xe bồn			157.001	
CX.41134	Nước máy			157.001	46.457

CX.41140 TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY).

Thành phần công việc:

- Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 0,2m.
- Vận chuyển phân hữu cơ, đất đen từ nơi tập trung đến các bồn, cự li bình quân 100m.
- Trồng cỏ vào các bồn.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41140	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	m ²	67.068	11.295	

Ghi chú:

Đất đen dùng cho trồng cỏ được tính toán theo nhu cầu thực tế (hệ số đảm toir 1,3).

CX.41150 BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG

Thành phần công việc:

Tưới nước bảo dưỡng bồn cỏ.

Đơn vị tính: đồng/bồn/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng				
CX.41151	Kích thước bồn cỏ loại 1m ²	bồn/ tháng	1.350	23.945	17.698
CX.41152	Kích thước bồn cỏ loại 2m ²	-	2.700	48.117	25.441
CX.41153	Kích thước bồn cỏ loại 3m ²	-	4.050	72.288	33.184

CX.41210 TRỒNG CÂY CẢNH, CÂY TẠO HÌNH, CÂY TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Đào đất hố trồng cây, xúc đất ra ngoài, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Cho phân vào hố.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến các hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, đánh vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1 cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa				
	Kích thước bầu (cm)				
CX.41211	15x15	cây	65.828	6.777	
CX.41212	20x20	-	77.374	8.358	
CX.41213	30x30	-	88.295	12.199	
CX.41214	40x40	-	130.721	17.168	
CX.41215	50x50	-	202.272	24.849	
CX.41216	60x60	-	233.989	32.981	
CX.41217	70x70	-	266.549	44.954	

CX.41220 TRỒNG HOA CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng hoa theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41221	Trồng hoa công viên. Loại hoa:	100m ²	21.545.150	835.830	
CX.41222	Cây	-	21.545.150	835.830	
	Giỏ				

CX.41230 TRỒNG CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng cây theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41231	Trồng cây hàng rào, đường viên	100m ²	44.402.750	903.600	

CX.41240 TRỒNG CÂY LÁ MÀU, BỒN CẢNH.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng cây theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây phải được cắt tỉa đều theo quy định, lá xanh tốt, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41241	Trồng cây lá màu, bồn cảnh	100m ²	35.937.150	1.280.853	

CX.41250 TRỒNG CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.

- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng cỏ theo yêu cầu kỹ thuật, xới đất trước khi trồng, xong phải đảm dề, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ				
CX.41251	Cỏ lá gừng	100m ²	6.006.765	998.478	
CX.41252	Cỏ nhung	-	6.006.765	1.450.278	

CX.41260 TRỒNG CÂY HOA CÚC

Thành phần công việc:

- Làm đất, xới tơi đất 3 lần, rạch chia luống, lèn luống, cào san mặt luống.
- Trồng cây, làm cỏ, bón phân thúc, vét luống tưới nước theo đúng trình tự kỹ thuật.
- Phun thuốc trừ sâu, bấm tỉa ngọn, tỉa lá, nụ phụ, cắm vè, đánh xuất cây, bồi đất sau khi đánh cây.
- Dọn dẹp vệ sinh, chuyển rác đổ nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, hoa cái hé nở, nhiều nụ con, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41261	Trồng cây hoa cúc	100 cây	3.007.502	5.010.462	

CX.41270 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BÒN HOA, THẨM CỎ, BÒN CẢNH, HÀNG RÀO.

Thành phần công việc:

- Tưới bảo dưỡng trong 30 ngày (1 tháng) sau khi trồng.

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào				
CX.41271	Nước lấy từ giếng khoan	100m ² /tháng		527.756	49.545
CX.41272	Bơm xăng	-		527.756	10.810
CX.41273	Bơm điện	-	495.000	635.850	
	Nước lấy từ nước máy				
CX.41274	Nước lấy từ xe bồn	-	135.000	1.059.750	2.654.696
CX.41275	Xe bồn 5m ³	-	135.000	953.775	1.890.897
	Xe bồn 8m ³				

CX.41310 TRỒNG CÂY VÀO CHẬU.

Thành phần công việc:

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây vào chậu				
CX.41311	30x30	chậu	44.653	5.299	
CX.41312	50x50	-	75.958	9.036	
CX.41313	70x70	-	166.780	22.590	
CX.41314	80x80	-	237.443	33.885	

CX.41320 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY CẢNH.

Thành phần công việc:

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tưới trong 30 ngày.

Đơn vị tính: đồng/chậu/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh Nước lấy từ giếng khoan				
CX.41321	Bơm xăng	chậu/ tháng		562.491	16.515
CX.41322	Bơm điện	-		562.491	7.135
CX.41323	Nước lấy từ nước máy Nước lấy từ xe bồn	-	165.000	677.700	
CX.41324	Xe bồn 5m ³	-	45.000	562.491	829.593
CX.41325	Xe bồn 8m ³	-	45.000	506.016	628.048

CX.51110 PHUN THUỐC TRỪ SÂU, BỆNH CÂY BÓNG MÁT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Chuẩn bị máy phun thuốc hoạt động tốt, đường ống không rò rỉ thuốc.
- Lấy nước vào bình và pha thuốc đúng quy định.
- Phun thuốc đều khắp cây (cả lá và cành).
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động sau khi xong công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi phun phải đảm bảo chết sâu, bệnh.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun thuốc trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy				
CX.51111	Cây trồng < 2 năm	cây	297	2.033	5.620
CX.51112	Cây loại I	-	2.039	22.816	81.213

2. Vận chuyển rác cây xanh

CX.51120 VẬN CHUYỂN RÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
- Hót sạch rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển.

- Phủ bạt trước khi xe chạy.

- Vận chuyển và xuống rác tại bãi.

- Sử dụng ô tô tự đổ có sức chở 2T vận chuyển và xuống rác tại bãi, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km. Ngoài 5km, cứ mỗi 1km tiếp theo ca xe được tính thêm với hệ số K=0,15.

- Vệ sinh nơi làm việc, phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

Rác phải được vận chuyển nhanh chóng, kịp thời, không rơi vãi trên đường, không để qua đêm, đảm bảo vệ sinh khu vực.

CX.51120 VẬN CHUYỂN RÁC LẤY CÀNH KHÔ, CÀNH GỠ DO DÔNG BÃO, CẮT CÀNH TẠO TÁN.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán				
	Cây loại 1	cây		768	1.918
CX.51121	Cây loại 2	-		23.494	11.507
CX.51122	Cây loại 3	-		54.668	42.960
CX.51123					

CX.51130 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY ĐÓN HẠ, CÂY ĐỔ NGÃ.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác cây đón hạ, cây đổ ngã				
	Cây loại 1	cây		21.551	14.499
CX.51131	Cây loại 2	-		86.294	57.920
CX.51132	Cây loại 3	-		349.693	231.678
CX.51133					

CX.51140 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51141	Vận chuyển rác cây cắt tháp lán, không chế chiều cao	cây		172.362	115.839

CX.51150 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI, RÁC THẢM CỎ GỐC CÂY.

Đơn vị tính: đồng/bồn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51151	Vận chuyển phế thải, rác thảm cỏ gốc cây	cây		5.060	11.584

CX.70010 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ quét vôi (Thùng chứa vôi, xe đẩy, xô đựng, chổi quét), vật liệu (vôi đã tôi, a dao, nước sạch) mang đến hiện trường.
- Pha vôi với nước vào trong thùng chứa đã đặt lên xe đẩy, dùng cây khuấy cho vôi tan đều trong nước, pha a dao vào dung dịch nước vôi và khuấy đều.
- Múc nước vôi vào xô cho từng công nhân và đi đến từng cây xanh để quét.
- Trước khi quét dùng chổi quét sạch thân cây để loại bỏ hết đất bám trên thân cây.
- Thực hiện quét vị trí phía trên cách gốc 1 mét, quét từ trên xuống dưới cho đều. Không cho vôi rơi vãi gây mất mỹ quan đô thị.
- Quét xong dọn vệ sinh, lau chùi dụng cụ cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/20 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.70011	Quét vôi gốc cây xanh dưới 2 năm tuổi	20 cây	5.203	76.829	

CX.70020 PHÁT DỌN CỎ DẠI BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy cắt cỏ, công cụ dụng cụ thực hiện công việc.
- Kiểm tra khu vực định cắt cỏ: thu lượm đá, cành cây, dây leo trước khi cắt.
- Tùy từng vị trí, dùng máy cắt cỏ thực hiện cắt cỏ đảm bảo bằng phẳng theo địa hình, chiều cao cỏ bằng 5-10cm, cắt xong ô cỏ phải tắt máy trước khi di chuyển sang vị trí khác.
- Sử dụng dao rửa chặt bỏ các cây bụi.
- Thực hiện gom cỏ, đổ bỏ đúng nơi quy định.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Mục đích và yêu cầu kỹ thuật:

- Cắt cỏ phải đảm bảo thảm cỏ luôn bằng phẳng theo địa hình, chiều cao cỏ bằng 5- 10cm, tùy theo địa hình.
- Chặt bỏ các cây bụi trong khu vực, đảm bảo thông thoáng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.70021	Phát dọn cỏ dại bằng máy kết hợp thủ công Cỏ < 0,7m	100m ²		31.400	3.929
CX.70022	Cỏ ≥ 0,7m			33.885	4.619
		-			

CX.70030 VẬN CHUYỂN CÂY BÓNG MÁT BẰNG THỦ CÔNG CỤ LY BÌNH QUÂN 20M

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị công cụ dụng cụ để thực hiện công việc.
- Sử dụng dây thừng quấn quanh bầu cây, đan chéo tạo đầu mối để đưa được cọc dài dùng để khiêng cây.
- Bố trí 1-2 người giữ ngọn cây, một số người khiêng bầu cây đảm bảo cân đối để khiêng cây đến hố trồng.
- Thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công hoàn thành.

Mục đích và yêu cầu kỹ thuật:

Một số khu vực có cống, hàng rào, xe cẩu, xe vận chuyển cây không đến được nơi trồng, do đó cần vận chuyển cây xanh bằng thủ công được thực hiện để đưa cây đến vị trí công tác đảm bảo cây không bị bể bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.70031	Vận chuyển cây bóng mát bằng thủ công cụ ly bình quân 20m Cây < 2 năm tuổi	cây		5.613	
CX.70032	loại 1			16.216	
		-			

Ghi chú: Cây dưới 2 năm tuổi trong đơn giá này là loại cây có đường kính gốc ≥ 12cm và đường kính bầu cây ≥ 40cm.

CX.70040 ĐÁNH SỐ QUẢN LÝ CÂY XANH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc.
- Thực hiện pha sơn xăng theo đúng tỷ lệ.
- Cạo sơ vỏ cây để đánh số tại độ cao 1,3m tính từ mặt đất gốc cây.
- Sơn lớp nền theo kích thước khung dọc hay ngang tùy vào đường kính thân cây tại độ cao 1,3m (D_{1,3})
- Dùng bộ số, cọ sơn, sơn đánh số cây cụ thể quy định về đánh số như sau:
 - + Cây có D_{1,3} ≥ 25cm thì đánh dãy số ngang (hình chữ nhật 30cm x 15cm). Cây có D_{1,3} < 25cm thì đánh dãy số dọc (hình chữ nhật 15cm x 35cm).

+ Cây trồng dưới 2 năm nếu đường kính thân cách gốc $1,3m \ 10cm < D_{1,3} < 25cm$ thì đánh dấu số dọc. Nếu $D_{1,3} \leq 10cm$ thì không đánh số (nhưng trừ lại mã số)

- Sau khi hoàn thành, rửa vệ sinh, thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh số quản lý cây xanh				
CX.70041	Khuôn dọc	100 cây	129.623	588.695	
CX.70042	Khuôn ngang	-	124.823	589.373	

CX.70050 BÚNG VÀ DI DỜI CÂY BÓNG MÁT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị các dụng cụ, công cụ cần thiết.
- Cắt cành cấp 1, cắt toàn bộ cành tăm, cắt đỉnh sinh trưởng của cây và quét sơn bảo vệ vết cắt, dọn dẹp cành nhánh đã cắt.
- Xác định đường kính thân và đường kính bầu rễ cần thiết đảm bảo sự sống cho cây sau khi bứng; tiến hành khoanh vùng và đào;
- Cắt rễ, be đất tránh làm vỡ bầu trong quá trình đào bứng.
- Vây lưới xung quanh bầu cây và dùng dây nhựa cột chặt.
- Dùng bao bố bó thân để tránh thất thoát hơi nước.
- Dùng xe cẩu tải cẩu cây lên xe đi nơi khác tránh vỡ bầu, trầy gãy cây.
- Lấp đất hoàn trả mặt bằng.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hoàn tất công việc.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.70051	Bứng và di dời cây bóng mát	cây	250.680	316.938	4.088

Ghi chú: Hao phí xe tải cẩu 2,5 tấn được tính trong khoảng thời gian công tác, bao gồm vận chuyển trong bán kính 5km.

Mục 4

CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

MT01.01.00 QUÉT DỌN, VỆ SINH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Đẩy xe dọc các tuyến đường giáp chợ, tiến hành quét rác thải phát sinh trên toàn bộ lòng đường, vỉa hè thành từng đồng nhỏ. (Các tuyến đường giáp chợ là các tuyến, đoạn đường đi ngang mặt tiền chợ, được giới hạn trong phạm vi tiếp giáp mặt đường chợ).
- Dùng xẻng xúc hót lên xe cải tiến, khi đẩy xe chuyển rác thải về nơi xử lý rác thải.
- Tiếp tục công việc cho đến hết tuyến đường được phân công.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét dọn, vệ sinh các tuyến đường giáp chợ bằng thủ công				
MT01.01.01	Quét đường	1000 m ²		64.833	
MT01.01.02	Quét vỉa hè	-		46.310	

Ghi chú: Đơn giá này được lập từ thực tế công tác quét dọn đường phố giáp chợ bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom rác dưới lòng đường 2m tính từ lề vỉa hè và trên vỉa hè 3m tính từ lề vỉa hè. Đơn giá áp dụng tại các phường: Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao, Buôn Hồ, Cư Bao, các đô thị nhỏ hơn được điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG**(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)**

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	Vật liệu		
1	A dao	Lít	27.778
2	Aptomát 3 pha 100- 200A	cái	1.380.000
3	Automat 15A	cái	630.000
4	Bàn chải sắt	cái	12.000
5	Bao bó thân	Cái	13.889
6	Bao bó	cái	13.889
7	Băng keo PVC	m	1.250
8	Biến áp 220V/12V	cái	700.000
9	Bình ắc quy (12V-100AH)	Cái	4.285.000
10	Bóng đèn Led	cái	50.000
11	Bóng đèn Compact	cái	50.000
12	Bộ biến tần (inverter) 1000VA- 220V/12V DC	Cái	3.850.000
13	Bộ cáp truyền tín hiệu (trong bảng thông tin điện tử)	bộ	150.000
14	Bộ đèn led cao áp	Bộ	2.508.000
15	Bộ nguồn (trong bảng thông tin điện tử)	bộ	150.000
16	Bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông	bộ	350.000
17	Cáp 8*1,5mm ²	m	52.600
18	Card DDU	cái	250.000
19	Cầu chì ống 2A	cái	35.000
20	Cây	cây	23.810
21	Cây giống	cây	23.810
22	Cây hàng rào	cây	23.810
23	Cây lá màu	giỏ	18.519
24	Cây trồng	cây	23.810
25	Cỏ	m ²	17.143
26	Cỏ lá gừng	m ²	25.000
27	Cọc chống	cây	16.500
28	Cọc chống dài BQ Lbq=2,5m	cây	35.000
29	Chổi quét sơn	cái	15.000

30	Dây buộc	Kg	41.667
31	Dây đèn rử >5m	dây	25.000
32	Dây điện 2x2,5mm	m	15.627
33	Dây Nilon	kg	41.667
34	Dây nguồn 2x2,5mm	m	19.227
35	Decal	Cái	10.000
36	Đất	m ³	130.000
37	Đất màu	m ³	130.000
38	Đầu nối cáp	đầu	12.000
39	Đinh	kg	27.778
40	Hoa cây	cây	9.524
41	Hoa giỏ	giỏ	9.524
42	IC 7805	cái	35.000
43	Kali	kg	10.600
44	Keo đen	cuộn	1.200
45	Kẹp xuyên cáp (kẹp răng)	Cái	5.000
46	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 100 cm	cái	125.000
47	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 150 cm	cái	187.500
48	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 200 cm	cái	218.750
49	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 250 cm	cái	328.125
50	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 300 cm	cái	328.125
51	Kính Mêka cong bảo vệ đèn tín hiệu cho người đi bộ	cái	135.000
52	Khởi động từ 100- 150A	cái	2.435.000
53	Lân	kg	6.600
54	Lưới đen cuộn (khổ 1m)	m	75.000
55	Màng phản quang	m ²	95.652
56	Máy bơm 10HP	cái	11.250.000
57	Modem	cái	200.000
58	Module đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
59	Module led	cái	15.000
60	Nẹp gỗ 0,03x0,05 dài L=0,3m	cây	6.000
61	Nối ống PVC d=49mm	cái	13.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
62	Nước	m ³	4.500
63	Nước máy	m ³	16.500
64	Ống PVC d=49mm	m	34.300
65	Phân hữu cơ	kg	21.000
66	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	21.000
67	Phân vi sinh	kg	3.810
68	Rắcco PVC d=49mm	cái	20.500
69	Rơle thời gian	cái	155.000
70	Sơn	Kg	55.000
71	Sơn chống rỉ	kg	43.000
72	Sơn dầu	kg	55.000
73	Sơn màu	kg	55.000
74	Thuốc sâu	lít	25.750
75	Thuốc trừ sâu	lít	25.750
76	Tre đường kính Ø80mm	cây	25.000
77	Triac BTA 12	cái	43.000
78	Urê	kg	12.400
79	Vôi	Kg	1.650
80	Xăng	Lít	18.259
81	Xăng pha sơn	lít	23.737
II	Giá nhiên liệu năng lượng		
1	Dầu diesel	lít	17.222
2	Xăng	lít	18.259
3	Điện	kWh	2.204
III	Nhân công		
1	Nhân công DVCI bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	229.500
2	Nhân công DVCI bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	243.900
3	Nhân công DVCI bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	262.800
4	Nhân công DVCI bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	211.950
5	Nhân công DVCI bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	225.900
6	Nhân công DVCI bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	194.400
7	Nhân công DVCI bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	207.900

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 01 ca		Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tiền lương
1	Cần cẩu bánh hơi 3 tấn	ca	25	lít diesel	1.384.334	470.700
2	Cửa máy 3CV	ca	3	kWh	25.731	-
3	Hệ thống thiết bị ghi hình	ca	-	-	254.400	207.900
4	Máy bơm 27m ³ /h	ca	2	lít xăng	50.046	-
5	Máy bơm chạy điện công suất 1,5KW	ca	4	kWh	14.414	-
6	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	2	lít xăng	50.046	-
7	Máy bơm điện 1,5KW	ca	4	kWh	14.414	-
8	Máy bơm thuốc chạy xăng 3CV	ca	2	lít xăng	50.046	-
9	Máy cắt cỏ 3HP	ca	2	lít xăng	53.092	-
10	Máy cắt đường	ca	8	lít xăng	445.126	207.900
11	Máy đào 32-42	ca	65	lít diesel	2.853.819	243.900
12	Ô tô tải tự đổ 2,5 tấn	ca	9	lít xăng	542.743	231.300
13	Xe bồn 5m ³	ca	23	lít diesel	1.106.123	292.500
14	Xe bồn 8m ³	ca	27	lít diesel	1.350.641	309.600
15	Xe hút chân không 4m ³	ca	27	lít diesel	1.264.945	292.500
16	Xe phun rửa áp lực 4m ³	ca	20	lít diesel	1.156.487	470.700
17	Xe tải 2 tấn	ca	12	lít xăng	767.147	231.300
18	Xe tải 2,5T	ca	13	lít xăng	801.079	231.300
19	Xe thang 12m	ca	29	lít diesel	2.105.566	504.000
20	Xe thang 9m	ca	25	lít diesel	1.754.383	504.000

Phần V
ĐƠN GIÁ ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ YÊN,
PHƯỜNG TUY HÒA, PHƯỜNG BÌNH KIẾN

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);
- Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành định mức dự toán một số sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích quy định mức chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích. Trong đó:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí (không kể vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích. Chi phí vật liệu trong đơn tập đơn giá này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc;

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá;

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ giá vật liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi

phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích.

Chi phí đã bao gồm cả chi phí lao động chính, chi phí lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) trong bộ đơn giá được tính với: Hđc = 0. Khi lập dự toán hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn các phường: Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến là: Hđc = 0,7:

Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTB&XH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường hợp Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTB&XH được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công để trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác;

Nguyên giá, định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác, định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng, thành phần thợ điều khiển máy tham khảo, vận dụng Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Chi phí nhân công điều khiển được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh tăng thêm như hướng dẫn tại phần chi phí nhân công nêu trên;

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: Động cơ xăng = 1,02; động cơ Diesel = 1,03 và động cơ điện = 1,05;

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- + Xăng RON 95-III: 18.259 đồng/lít;
- + Diesel 0,05S: 17.222 đồng/lít;
- + Điện: 2.204,066 đồng/kWh.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích trên địa bàn các phường: Phú Yên, Tuy Hòa, Bình Kiến được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích trên địa bàn các phường: Phú Yên, Tuy Hòa, Bình Kiến;

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Chương II
ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC BẢO VỆ CÔNG VIÊN, QUẢNG TRƯỜNG
VẬN HÀNH HỆ THỐNG NHẠC NƯỚC; QUẢN TRẠNG; CỨU HỘ,
CỨU NẠN BÃI TẮM BIỂN; SÀNG CÁT BÃI TẮM BIỂN

1. Bảo vệ công viên, quảng trường:

Thành phần công việc:

Bố trí lực lượng bảo vệ phù hợp, đảm bảo an ninh, trật tự khu vực và tài sản trong công viên, quảng trường. Thực hiện bảo vệ 3 ca/ngày đêm.

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TH.00110	Bảo vệ công viên, quảng trường	ha/ngày đêm		125.686	

2. Vận hành hệ thống nhạc nước:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tình trạng kỹ thuật hồ nước, vòi phun, đèn chiếu sáng, bơm, hệ thống điện và âm thanh trước và sau buổi biểu diễn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn. Khởi động hệ thống, lập trình Chương trình và chạy Chương trình buổi biểu diễn theo kịch bản yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/buổi/hệ thống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TH.00211	Vận hành hệ thống nhạc nước (50 < số lượng vòi phun ≤ 150) theo kịch bản 1	buổi/ hệ thống		158.462	
TH.00212	(50 < số lượng vòi phun ≤ 150) theo kịch bản 2	-		209.308	
TH.00221	(150 < số lượng vòi phun ≤ 300) theo kịch bản 1	-		203.877	
TH.00222	(150 < số lượng vòi phun ≤ 300) theo kịch bản 2	-		254.723	

Kịch bản 1: Biểu diễn 01 suất/buổi biểu diễn, thời gian 60 phút/suất; Kịch

bản 2: Biểu diễn 02 suất/buổi biểu diễn, thời gian 45 phút/suất.

3. Quản trang

Thành phần công việc:

Bố trí lực lượng phù hợp, đảm bảo trật tự, vệ sinh khu vực và tài sản trong nghĩa trang; kiểm tra, quản lý hoạt động nghĩa trang theo quy định của các phường: Phú Yên, Tuy Hòa, Bình Kiến. Thực hiện trực 03 ca/ngày đêm.

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TH.00310	Quản trang nghĩa trang	ha/ngày đêm		14.413	

4. Cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển:

Thành phần công việc:

Bố trí lực lượng trực cứu hộ, cứu nạn phù hợp, đảm bảo trật tự, an toàn khu vực cho người và tài sản trên bãi tắm. Thực hiện trực cứu hộ từ 4h÷8h, 11h÷13h30, 16h÷19h. Phạm vi cứu hộ, cứu nạn với chiều dài bãi tắm từ $\geq 0,2\text{km}$ đến $\leq 1,2\text{km}$

Đơn vị tính: đồng/bãi tắm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TH.00410	Cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển	ha/ngày đêm		688.500	

5. Sàng cát bãi tắm biển:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng cát bãi biển bằng máy; thu nhặt rác quá cỡ, rác còn sót lại sau máy sàng hoặc tại các vị trí máy không vào được bằng thủ công; thu gom vận chuyển rác thải đến vị trí tập kết bằng thủ công trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²bãi biển/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sàng cát bãi tắm biển				
TH.00510	Cát biển khô	10.000 m ² bãi biển/lần		76.726	343.277
TH.00520	Cát biển ướt	-		153.240	684.570

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	Giá nhiên liệu năng lượng		
1	Dầu diesel	lít	17.222
2	Xăng	lít	18.259
3	Điện	kWh	2.204
II	Nhân công		
1	Nhân công DVC1 bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	229.500
2	Nhân công DVC1 bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	211.950
3	Kỹ thuật viên bậc 8/12	công	281.700

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng được chọn để tính toán bộ đơn giá)

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 01 ca		Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tiền lương
1	Xe sàng cát bãi biển 110 CV	Ca	46	lít diesel	1.984.261	243.900

MỤC LỤC

PHẦN I. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK	3
CHƯƠNG I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	3
CHƯƠNG II. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK	6
MỤC 1. NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	6
TN1.10000 Nạo vét bùn cống, hố ga bằng thủ công	6
TN1.11100 nạo vét bùn cống ngầm.....	6
TN1.12100 Nạo vét bùn hố ga.....	7
TN1.13100 Nạo vét bùn cống hộp nổi.....	8
TN1.20000 Nạo vét bùn mương bằng thủ công	9
TN1.21100 Mương có chiều rộng ≤ 6m.....	9
TN1.22100 Mương có chiều rộng > 6m.	10
MỤC 2. NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	12
TN2.10000 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	12
TN2.11100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn.....	12
TN2.12100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác.....	12
TN2.13100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác.....	14
TN2.14100 Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	15
TN2.21100 Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	15
MỤC 3. CÔNG TÁC KHÁC	17
TN3.11100 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống.	17
TN3.21100 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	17
TN3.31100 Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.	18
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	19
BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG.....	20
PHẦN II. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK.....	21
CHƯƠNG I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.....	21
CHƯƠNG II. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK.....	24
MỤC 1. DUY TRÌ THẨM CỎ.....	24
CX1.10000 Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa, tiểu đảo, dải phân cách.....	24
CX1.11000 Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa	24
CX1.11100 tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước	24
CX1.11200 Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước	24
CX1.12000 Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách.....	24
CX1.12100 Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước	24
CX1.12200 Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước	25
CX1.21000 Phát cỏ.....	25
CX1.21100 Phát cỏ bằng máy	25
CX1.21200 Phát cỏ bằng thủ công	25
CX1.31100 Xén lẻ cỏ.....	25
CX1.41100 Làm cỏ tạp.....	26
CX1.51100 Trồng dặm cỏ	26
CX1.61100 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	26
CX1.71100 Bón phân cỏ	27
MỤC 2. DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ	28
CX2.10000 Duy trì bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào	28
CX2.11000 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào.....	28
CX2.11100 tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước	28
CX2.11200 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công.....	28
CX2.113000 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước.....	28
CX2.12100 Thay hoa bồn hoa	29
CX2.13100 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	29
CX2.14100 Bón phân và xử lý đất bồn hoa	29
CX2.15100 Duy trì bồn cảnh.....	30
CX2.16100 Duy trì cây hàng rào	30
CX2.17100 Trồng dặm cây hàng rào	31

CX2.21000 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình.....	31
CX2.21100 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước.....	32
CX2.21200 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	32
CX2.21300 Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	32
CX2.22100 Duy trì cây cảnh trở hoa	32
CX2.22200 Trồng dặm cây cảnh trở hoa	33
CX2.23100 Duy trì cây cảnh tạo hình.....	33
CX2.31000 Tưới nước cây cảnh trồng chậu	34
CX2.31100 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước.....	34
CX2.31200 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	34
CX2.31300 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	34
CX2.32100 Thay đất, phân chậu cảnh	35
CX2.33100 Duy trì cây cảnh trồng chậu	35
CX2.34100 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu.....	36
CX2.35100 Thay chậu hồng, vớ	36
CX2.41100 Duy trì cây leo	36
MỤC 3. DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT	38
CX3.10000 Duy trì cây bóng mát	38
CX3.11100 Duy trì cây bóng mát mới trồng	38
CX3.11200 Duy trì cây bóng mát loại 1	38
CX3.11300 Duy trì cây bóng mát loại 2	39
CX3.11400 Duy trì cây bóng mát loại 3	39
CX3.21100 Duy trì thâm cò gốc cây bóng mát.....	40
CX3.31100 Giải toả cành cây gãy	40
CX3.31200 Giải toả cây gãy, đổ	41
CX3.31300 Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn	41
CX3.41100 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây	42
CX3.51100 Quét vôi gốc cây.....	42
BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU	44
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG.....	45
PHẦN III. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ	46
CHƯƠNG I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	46
CHƯƠNG II. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK	49
MỤC 1. DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG	49
CS1.10000 Thay đèn cao áp, đèn ống.....	49
CS1.11100 Thay bóng cao áp bằng máy	49
CS1.12100 Thay bóng cao áp bằng thủ công.....	49
CS1.13100 Thay bóng đèn ống.....	50
CS1.20000 Thay bộ đèn các loại (không bao gồm đèn cao áp)	50
CS1.21100 Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp).....	50
CS1.22100 Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	51
CS1.30000 Thay chấn lưu, bộ mồi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn	51
CS1.31100 Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đèn đồng bộ bằng máy.....	51
CS1.32100 Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công.....	52
CS1.40000 Thay xà, thay cần đèn các loại	52
CS1.41000 thay các loại xà.....	52
CS1.41100 Thay bộ xà đơn dài >1m có sứ bằng máy	52
CS1.41200 Thay bộ xà đơn dài ≤1m có sứ bằng máy	53
CS1.41300 Thay bộ xà đơn dài >1m không sứ, không dây	53
CS1.41400 Thay bộ xà đơn dài ≤1m không sứ, không dây	53
CS1.42000 Thay các loại cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	53
CS1.42100 Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy	54
CS1.42200 Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	54
CS1.42300 Thay cần đèn chao cao áp	54
CS1.50000 Thay dây lên đèn bằng máy, thay cáp treo, cáp ngầm, thay tủ điện, thay cột đèn.....	55
CS1.51100 Thay dây lên đèn bằng máy	55

CS1.52000 Thay cáp treo, cáp ngàm	55
CS1.52100 Thay cáp treo.....	55
CS1.52200 Thay cáp ngàm.....	55
CS1.52300 Nối cáp ngàm.....	Error! Bookmark not defined.
CS1.53100 Thay tủ điện	Error! Bookmark not defined.
CS1.54100 Thay cột đèn.....	57
CS1.60000 Công tác sơn	57
CS1.61100 Sơn cột sắt (có chiều cao 8 , 9,5m).....	57
CS1.62100 Sơn chup, sơn cần đèn.....	57
CS1.63100 Sơn cột đèn chùm.....	58
CS1.64100 Sơn cột đèn cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công.....	Error! Bookmark not defined.
CS1.65100 Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ).....	Error! Bookmark not defined.
CS1.81100 Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy.	59
CS1.91100 Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy tinh	59
CS2.10000 Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát.....	60
CS2.11100 Duy trì trạm chế độ	60
CS2.12100 Duy trì trạm 2 chế độ	60
CS2.20000 Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	61
CS2.21100 Thay modem; thay bộ điều khiển plc master; thay bộ điều khiển plc, rtu; thay bộ đo điện áp và dòng điện (transducer);	61
CS2.22100 Thay bộ đo dòng điện (tí).....	61
CS2.23100 Thay bộ đo dòng điện coupler	62
CS2.24100 Thay tủ điều khiển khu vực.....	62
CS2.30000 Duy trì giám sát trung tâm điều khiển.....	63
CS2.31100 Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	63
CS2.32100 Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ.....	63
CS2.33100 Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay tba, thay cáp nguồn).	Error! Bookmark not defined.
CS2.34100 Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	64
CS2.35100 Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm.....	64
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU.....	65
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG.....	68
PHẦN IV. ĐƠN GIÁ ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK (CŨ).....	69
CHƯƠNG I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.....	69
CHƯƠNG II. ĐƠN GIÁ ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK (CŨ).....	72
MỤC 1. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BUỒN MA THUỘT, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG TÂN LẬP, PHƯỜNG THÀNH NHẤT, PHƯỜNG EA KAO.....	72
1. Kiểm tra mạng lưới thoát nước thải	72
TNT1.010 Kiểm tra đường ống bằng máy ghi hình.....	72
TNT1.020 kiểm tra giếng thăm, giếng kiểm tra bằng thủ công.....	72
TNT1.030 Kiểm tra giếng chuyển hướng bằng phương pháp thủ công.....	73
TNT1.040 Kiểm tra hộp nối bằng phương pháp thủ công.....	73
TNT1.050 Vệ sinh giếng thăm, giếng kiểm tra bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không.....	Error! Bookmark not defined.
TNT1.060 Vệ sinh giếng chuyển hướng bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không.....	Error! Bookmark not defined.
TNT1.070 Vệ sinh giếng hộp nối bằng xe phun rửa áp lực.....	75
TNT1.080 Vệ sinh tuyến ống bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không.....	Error! Bookmark not defined.
2. Quản lý vận hành trạm bơm C2A	Error! Bookmark not defined.
TNT2.010 Xả tràn khẩn cấp	Error! Bookmark not defined.
TNT2.020 Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc hồ van) đầu vào.....	Error! Bookmark not defined.
TNT2.030 Vệ sinh hầm bơm	77
TNT2.040 Vệ sinh máy bơm chìm, đáy hầm bơm	77
TNT2.050 Vận hành hệ thống bơm chìm.....	Error! Bookmark not defined.
3. Quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải	78
TNT3.010 Đo lưu lượng nước thải qua máng đo lưu lượng.....	78
TNT3.020 Xả cặn tại công trình thu	78
TNT3.030 Hút, vệ sinh hố xả cặn tại công trình thu	Error! Bookmark not defined.
TNT3.040 Vệ sinh thác làm thoáng	79
TNT3.050 Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào.....	79

TNT3.060 Vệ sinh hồ phân chia lưu lượng, hồ thu hầm tự hoại.....	Error! Bookmark not defined.
TNT13.070 Vệ sinh giếng kiểm tra bằng thủ công.....	80
TNT3.080 Vớt rác tích đọng trên mặt hồ	80
TNT3.090 Bảo vệ bên trong nhà máy xử lý nước thải.....	81
4. Quản lý vận hành trạm bơm tái sử dụng nước thải	81
TNT4.020 Tháo dỡ tấm chắn (tấm phai bằng gỗ) ngăn dòng nước dòng suối.....	81
TNT4.040 Vệ sinh hầm bơm	Error! Bookmark not defined.
TNT4.050 Vận hành hệ thống bơm tái sử dụng nước thải	
Error! Bookmark not defined.	
5. Quản lý vận hành các bể chứa nước và hệ thống tuyến ống tái sử dụng nước thải	
Error! Bookmark not defined.	
TNT5.010 Vận hành các bể chứa nước tái sử dụng	
Error! Bookmark not defined.	
TNT5.020 Vận hành hệ thống đường ống tự chảy	Error! Bookmark not defined.
6. Công tác vệ sinh miệng hồ thu nước, hồ ga.....	Error! Bookmark not defined.
TNT6.010 Vệ sinh miệng hồ thu nước, hồ ga bằng thủ công	Error! Bookmark not defined.
TNT6.020 Vệ sinh miệng hồ thu nước bằng xe phun rửa áp lực (6 lần/1 năm)	Error! Bookmark not defined.
MỤC 2. CÔNG TÁC DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN HIỆU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ TÍN HIỆU GIAO THÔNG.....	85
1. Duy trì, vệ sinh công viên.....	85
CV4.01.00 Quét rác trong công viên.....	85
CV4.03.00 Duy trì hồ cảnh và bể phun nước nghệ thuật.....	85
CV4.04.00 Bảo vệ công viên, giải phân cách, lâm viên cảnh và tượng đài	85
2. Quản lý, sửa chữa hệ thống chiếu sáng đô thị và hệ thống tín hiệu giao thông.....	Error! Bookmark not defined.
CS7.02.00 Thay thế aptômat, khởi động từ, lôgô, role thời gian hệ thống chiếu sáng công cộng.....	Error! Bookmark not defined.
CS7.04.00 Lắp đặt dây đèn rã > 5m lên cây xanh.....	Error! Bookmark not defined.
CS10.01.00 Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông.....	Error! Bookmark not defined.
CS10.02.00 Thay kính đèn tín hiệu giao thông	Error! Bookmark not defined.
CS10.05.00 Thay các thiết bị khác của đèn tín hiệu giao thông.....	Error! Bookmark not defined.
CS10.06.00 Thay bộ ruột tù đèn tín hiệu giao thông.....	Error! Bookmark not defined.
CS10.08.00 Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông	Error! Bookmark not defined.
CS10.09.00 Duy tu, bảo dưỡng tủ, cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông.....	89
CS11.01.00 Đánh số cột đèn chiếu sáng bằng decal	Error! Bookmark not defined.
CS11.02.00 Thay bộ đèn cao áp led	Error! Bookmark not defined.
CS11.03.00 Phát quang cây xanh che khuất đèn cao áp.....	91
CS11.04.00 Thay thế bóng đèn chiếu sáng tầm thấp hệ thống chiếu sáng công cộng	Error! Bookmark not defined.
CS11.05.00 Thay thế kẹp xuyên cáp trên lưới chiếu sáng	Error! Bookmark not defined.
CS11.06.00 Thay dây lên đèn.....	Error! Bookmark not defined.
CS11.07.00 Thay thế thiết bị bảng thông tin điện tử.....	93
CS11.08.00 Thay thế máy bơm chìm hồ phun nước nghệ thuật.....	94
GT.11110 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường	Error! Bookmark not defined.
GT.11120 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông biển phản quang hình tròn.	Error! Bookmark not defined.
GT. 11130 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông biển phản quang hình tam giác.	Error! Bookmark not defined.
GT.11140 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông biển phản quang hướng dẫn giao thông các loại hình vuông, hình chữ nhật.	95
GT.12100 Thay thế thiết bị tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông	95
MỤC 3. CÔNG TÁC TRỒNG VÀ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ	96
1. Trồng mới các loại cây	96
CX.41120 Vận chuyển cây bằng cơ giới	96
CX.41140 Trồng cỏ lá gừng (bón cỏ gốc cây).	Error! Bookmark not defined.
CX.41150 Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng.....	Error! Bookmark not defined.
CX.41210 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa.....	Error! Bookmark not defined.
CX.41220 Trồng hoa công viên.....	Error! Bookmark not defined.
CX.41230 Trồng cây hàng rào, đường viền.	Error! Bookmark not defined.
CX.41240 Trồng cây lá màu, bồn cảnh.	Error! Bookmark not defined.
CX.41250 Trồng cỏ	Error! Bookmark not defined.
CX.41310 Trồng cây vào chậu.	Error! Bookmark not defined.
2. Vận chuyển rác cây xanh.....	Error! Bookmark not defined.
CX.51120 Vận chuyển rác.....	Error! Bookmark not defined.

CX.51120 Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán.	103
CX.70020 Phát dọn cỏ dại bằng máy kết hợp thủ công.....	104
CX.70030 Vận chuyển cây bóng mát bằng thủ công cự ly bình quân 20m.....	105
CX.70040 Đánh số quản lý cây xanh	Error! Bookmark not defined.
CX.70050 Bứng và di dời cây bóng mát	106
MỤC 4. CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ.....	107
MT01.01.00 Quét dọn, vệ sinh các tuyến đường giáp chợ.....	107
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG	108
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG.....	111
PHẦN V. ĐƠN GIÁ ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ YÊN, PHƯỜNG TUY HÒA, PHƯỜNG BÌNH KIẾN.....	112
CHƯƠNG I THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	112
CHƯƠNG II. ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC BẢO VỆ CÔNG VIÊN, QUẢNG TRƯỜNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG NHẠC NƯỚC; QUẢN TRẠNG; CỨU HỘ, CỨU NẠN BÃI TẮM BIỂN; SÀNG CÁT BÃI TẮM BIỂN	115
1. Bảo vệ công viên, quảng trường	115
2. Vận hành hệ thống nhạc nước.....	115
3. Quản trang.....	116
4. Cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển	116
5. Sàng cát bãi tắm biển:	116
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG	117
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG	Error! Bookmark not defined.
MỤC LỤC.....	Error! Bookmark not defined.